



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN,
BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA
MÔN **LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**
(PHẦN ĐỊA LÍ)**

9

Năm 2024

**TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA**

Lịch sử và Địa lí

9

(PHẦN ĐỊA LÍ)

(BỘ SÁCH CÁNH DIỀU)



HÀ NỘI - 2024

CÁC CHỮ VIẾT TẮT	
SGK	Sách giáo khoa
HS	Học sinh
GV	Giáo viên
SGV	Sách giáo viên
GDPT	Giáo dục phổ thông
ĐGTX	Đánh giá thường xuyên

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	5
1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	5
1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở	5
1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở HS khi học Địa lí	6
2. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – BỘ SÁCH CÁNH DIỀU	9
2.1. Một số thông tin chung	9
2.2. Cấu trúc SGK Lịch sử và Địa lí 9	10
2.3. Cấu trúc bài học trong SGK Lịch sử và Địa lí 9	10
2.4. Thời lượng và nội dung SGK Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí	12
3. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ	16
3.1. Phần Địa lí 9 bám sát theo Chương trình GDPT năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí – phần Địa lí	17
3.2. Phần Địa lí 9 được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS	19
3.3. Phần Địa lí 9 thể hiện các quan điểm phát triển Chương trình môn học	20
4. ĐIỂM MỚI CỦA SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ	20
4.1. Tiếp cận theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực	20
4.2. Đảm bảo tính kế thừa và hiện đại	21
4.3. Tạo cơ sở cho GV, HS đổi mới quá trình dạy và học	22
4.4. Chú trọng tích hợp	22
4.5. Đổi mới hình thức và cách trình bày	22

5. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC	23
5.1. Định hướng chung	23
5.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho HS	24
5.3. Định hướng về phương pháp hình thành và phát triển năng lực địa lí	25
5.4. Cách thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực	26
PHẦN B. KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ	31
PHẦN C. VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ HỌC TẬP CỦA HS TRONG DẠY HỌC PHẦN ĐỊA LÍ 9	38
1. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ HỌC TẬP CỦA HS	38
2. HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ	39
2.1. Đánh giá bằng nhận xét	39
2.2. Đánh giá bằng điểm số	39
3. ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYÊN	40
4. ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ	41
5. MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HS THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC	43
5.1. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn	43
5.2. Câu hỏi trắc nghiệm đối chiếu cặp đôi (ghép hợp)	46
5.3. Câu hỏi trắc nghiệm Đúng/ Sai (hoặc Có/ Không) phức hợp	47
5.4. Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	49
6. GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ	50
6.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra	50
6.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra	50
6.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra	51
6.4. Khung ma trận, bản đặc tả và đề minh họa	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO	64

PHẦN A**NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG****1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NĂM 2018 MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ****1.1. Đặc điểm của môn Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở**

Trong Chương trình GDPT năm 2018, môn *Lịch sử và Địa lí* cấp Trung học cơ sở là môn học bắt buộc, được dạy ở tất cả các lớp 6, 7, 8 và 9. Là môn học bắt buộc nhưng GV cần làm sao không “bắt buộc” HS phải học, mà phải làm cho các em hào hứng, say mê học tập để mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

Môn học gồm các nội dung giáo dục lịch sử, địa lí và một số chủ đề liên môn, đồng thời lồng ghép, tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,... Một số chủ đề chung là: *Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; Đô thị – lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Các cuộc đại phát kiến địa lí*;... Các chủ đề chung này xuất hiện trong Chương trình môn học lớp 7, 8 và 9.

Môn *Lịch sử và Địa lí* có nhiệm vụ cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực chung, đồng thời hình thành và phát triển ở HS năng lực lịch sử và năng lực địa lí – biểu hiện đặc thù của năng lực khoa học.

Đặc điểm của môn *Lịch sử và Địa lí* còn thể hiện ở các tính chất đặc trưng của Chương trình. Đó là tính dân tộc, tính nhân văn; tính hệ thống, tính cơ bản; tính khoa học và tính hiện đại; tính thực hành; tính mở và tính liên thông.

Mạch nội dung của phần Địa lí trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* được phân bổ theo lớp như sau:

- Lớp 6: Địa lí tự nhiên đại cương.
- Lớp 7: Địa lí các châu lục.
- Lớp 8: Địa lí tự nhiên Việt Nam.
- Lớp 9: Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam.

1.2. Các phẩm chất và năng lực cần hình thành ở HS khi học Địa lí

Do trong Chương trình GDPT năm 2018 môn *Lịch sử và Địa lí* có hai mạch nội dung rõ ràng là lịch sử và địa lí nên trong các phần này trở về sau, phần Địa lí được gọi tắt là Địa lí, gắn với các lớp hay toàn cấp học. Ngay trong các chủ đề chung, cũng có các phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Địa lí, có những phần mà trách nhiệm dạy học thuộc về GV Lịch sử. Việc tích hợp thể hiện ở cấu tạo chủ đề chung và cách phát triển tư duy, năng lực cho HS. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân công dạy học và bố trí nhân sự ở các nhà trường.

1.2.1. Các phẩm chất và năng lực được xác định trong Chương trình tổng thể

Trong Chương trình tổng thể đã xác định:

- Các phẩm chất chủ yếu là yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Các năng lực chung là năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Các năng lực đặc thù được hình thành, phát triển thông qua môn học và hoạt động học tập.

HS khi học Địa lí, sẽ hình thành năng lực địa lí. Năng lực địa lí gồm có ba thành phần năng lực là năng lực nhận thức khoa học địa lí, năng lực tìm hiểu địa lí và năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí bao gồm các biểu hiện cụ thể như nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội).
- Năng lực tìm hiểu địa lí bao gồm các biểu hiện cụ thể như sử dụng các công cụ của Địa lí học và tổ chức học tập ở thực địa, khai thác internet phục vụ môn học.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Trong quá trình học tập, HS học được cách vận dụng kiến thức thực tế để bổ sung, làm sáng rõ kiến thức địa lí; đồng thời vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào nhận thức hoặc nghiên cứu một chủ đề vừa sức trong thực tiễn.

1.2.2. Mô tả chi tiết năng lực địa lí

Bảng 1.1. Mô tả năng lực địa lí ở cấp Trung học cơ sở

Thành phần năng lực	Mô tả chi tiết
Nhận thức khoa học địa lí	<i>Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian</i> – Định hướng không gian: biết sử dụng các phương tiện khác nhau, đặc biệt là địa bàn để xác định chính xác phương hướng; biết xác định vị trí địa lí của một địa điểm và phương hướng trên bản đồ; biết phân tích phạm vi, quy mô của một lãnh thổ. – Phân tích vị trí địa lí: biết phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến các quá trình tự nhiên và kinh tế – xã hội. – Phân tích sự phân bố: mô tả được đặc điểm phân bố của đối tượng, hiện tượng địa lí. – Diễn đạt nhận thức không gian: sử dụng được lược đồ trí nhớ để mô tả nhận thức về không gian; sử dụng được lược đồ để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các hiện tượng, sự vật địa lí; mô tả được một địa phương với các dấu hiệu đặc trưng về tự nhiên, dân cư và kinh tế. Từ đó hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt địa phương này với địa phương khác. <i>Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí (tự nhiên, kinh tế – xã hội)</i> – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong thiên nhiên. + Mô tả được một số hiện tượng và quá trình địa lí trên Trái Đất; mô tả được sự phân hoá của thiên nhiên các châu lục; mô tả được các đặc điểm chủ yếu của thiên nhiên Việt Nam; giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phân hoá thiên nhiên Việt Nam. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình tự nhiên. + Nhận biết và phân tích được quan hệ nhân quả trong mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong một số tình huống. – Phân tích các mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong kinh tế – xã hội + Mô tả được sự phân hoá không gian của các hiện tượng dân cư, quần cư, kinh tế, văn hoá; giải thích được một số nhân tố tác động tới sự phân hoá đó qua một ví dụ cụ thể.

	+ Tìm được các minh chứng về mối quan hệ qua lại và quan hệ nhân quả trong sự phát triển, phân bố dân cư và các ngành kinh tế. + Sơ đồ hoá để mô tả được sự tương tác giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế – xã hội. + Nhận biết và vận dụng được một số tình huống phân tích quan hệ nhân quả trong đời sống kinh tế – xã hội. – Phân tích tác động của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tới sự phân bố dân cư và sản xuất + Phân tích được tác động của các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến việc lựa chọn phương thức khai thác tự nhiên của dân cư các châu lục. + Đánh giá được tác động của các điều kiện tự nhiên, cơ sở tài nguyên đến sự phân bố dân cư, sự phát triển các ngành kinh tế và hình thành cơ cấu kinh tế thông qua ví dụ cụ thể về địa lí Việt Nam. – Phân tích tác động của xã hội loài người lên môi trường tự nhiên + Phân tích được cách thức mà con người ở các châu lục, ở các vùng miền của nước ta đã khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.
Tìm hiểu địa lí	<i>Sử dụng các công cụ của Địa lí học</i> – Khai thác tài liệu văn bản: tìm được nội dung địa lí trong một đoạn văn; biết đặt tiêu đề, chú thích cho một bức ảnh, tranh vẽ từ góc nhìn địa lí; biết tìm kiếm tài liệu địa lí phục vụ cho một bài tập dự án về địa lí địa phương hay một chủ đề về địa lí Việt Nam. – Sử dụng bản đồ: nêu được các yếu tố bản đồ; biết đọc bản đồ tỉ lệ nhỏ về địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế để rút ra các thông tin, tri thức cần thiết; biết sử dụng tỉ lệ bản đồ để xác định khoảng cách thực tế giữa hai địa điểm; biết đọc lát cắt địa hình. – Tính toán, thống kê: kể được tên được một số đại lượng đo các hiện tượng, quá trình tự nhiên; vận dụng được một số chỉ tiêu về gia tăng dân số, phân bố dân cư và một số chỉ tiêu đo sự phát triển kinh tế và cơ cấu kinh tế. – Phân tích biểu đồ, sơ đồ: biết đọc biểu đồ khí hậu (nhiệt độ, lượng mưa); biết đọc các dạng biểu đồ thông dụng trong phân tích động thái, cơ cấu, quy mô và đặc điểm phân bố của hiện tượng và đối tượng địa lí; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình đơn giản. <i>Tổ chức học tập ở thực địa</i> Biết chuẩn bị điều kiện cần thiết trước khi thực hiện khảo sát thực địa; biết sử dụng một số công cụ đơn giản và thông dụng để thực hiện quan sát, quan trắc ngoài thực địa; biết ghi chép nhật kí thực địa; biết viết thu hoạch sau một ngày thực địa.

	<i>Khai thác internet phục vụ môn học</i> Biết lấy thông tin về tự nhiên, kinh tế – xã hội từ những trang web được GV giới thiệu; biết xác định các từ khoá trong tìm kiếm thông tin theo chủ đề; biết đánh giá thông tin tiếp cận được; có kỹ năng tải xuống các tài liệu media và lưu giữ tài liệu làm hồ sơ cho một bài tập được giao.
Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học	<i>Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế</i> Biết tìm kiếm các thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật tri thức, số liệu,... về các địa phương, quốc gia được học, về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước; biết liên hệ thực tế để hiểu sâu sắc hơn kiến thức địa lí.
	<i>Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn</i> Có khả năng hình thành và phát triển ý tưởng về một chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn; có khả năng trình bày kết quả một bài tập dự án của cá nhân hay của nhóm.

2. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – BỘ SÁCH CÁNH DIỀU

2.1. Một số thông tin chung

– SGK Lịch sử và Địa lí 9 – Cánh Diều đã được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sử dụng trong cơ sở GDPT tại Quyết định số 43381/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023.

– Mục đích biên soạn: Cung cấp một tài liệu học tập, công cụ học tập chính thức, toàn diện và hiệu quả cho HS, đồng thời là tài liệu cho GV khai thác để tổ chức các hoạt động dạy học và vận dụng các phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS.

– Đối tượng sử dụng: HS lớp 9, các GV dạy Lịch sử và Địa lí ở cấp THCS, các cán bộ quản lý giáo dục, phụ huynh HS.

– Phạm vi sử dụng: trong giờ học trên lớp và cả các hoạt động thực hành, vận dụng ngoài giờ lên lớp.

– Tổng số trang: 228 trang

– Khổ sách: 19 x 26,5.

– Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

2.2. Cấu trúc SGK Lịch sử và Địa lí 9

Sách có **Hướng dẫn sử dụng sách** giúp HS nắm được các kí hiệu sử dụng trong sách.

Sách có **Lời nói đầu**, hướng tới bạn đọc là các em HS.

Sách được cấu trúc thành các **chương, bài**. Mỗi chương tương ứng với một chủ đề lớn, phù hợp với các chủ đề đã được xác định trong nội dung Chương trình GDPT năm 2018. Mỗi chủ đề được cấu tạo gồm một số bài học, các bài được thiết kế linh hoạt, có bài 1 tiết, nhưng phần lớn được thiết kế với thời lượng 2 – 3 tiết/bài. Phần *Lịch sử* có 7 chương, 21 bài; phần *Địa lí* có 3 chương, 20 bài và 3 chủ đề chung.

Ngoài phần các chương, bài, cuốn sách còn có *Bảng giải thích thuật ngữ* và *Bảng tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài*.

Bảng giải thích thuật ngữ giúp HS giải thích các thuật ngữ và một số từ khoá quan trọng có trong sách.

Bảng tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Địa danh là một phần quan trọng trong kiến thức cơ bản của Lịch sử, Địa lí. Một vấn đề mà nội dung sách đặt ra là HS phải đọc được các địa danh đó. Để giúp cho HS tiện tra cứu các tài liệu tham khảo khác, bảng tra cứu gồm các cột: tên phiên âm (như trong SGK), tên tiếng Anh (như trong các từ điển địa danh, từ điển Wiki) và trang số địa danh xuất hiện.

2.3. Cấu trúc bài học trong SGK Lịch sử và Địa lí 9

Mỗi bài học đều có:

– **Tên bài** gồm số thứ tự và tên bài. Ví dụ: *Bài 1. Dân tộc, gia tăng dân số và cơ cấu dân số*.



Bài 1. DÂN TỘC, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

– **Yêu cầu cần đạt** viết dưới dạng “Học xong bài này, em sẽ...” bám sát với yêu cầu cần đạt đã được gợi ý trong Chương trình, theo quan điểm phát triển phẩm chất và năng lực của HS, thiết kế rõ nhìn, bố trí ngay dưới tên bài.

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.
- Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.
- Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

– **Mở đầu**: thiết kế chữ không chân. Phần này có ý nghĩa là để khởi động, được viết khá ngắn gọn, lôi cuốn HS và cũng đa dạng tùy theo bài.



Lịch sử phát triển đã tạo nên những đặc điểm về dân cư, dân tộc ở mỗi quốc gia. Việt Nam là một quốc gia có bề dày lịch sử lâu đời, có dân số đông, thành phần dân tộc đa dạng. Vậy các dân tộc Việt Nam có đặc điểm phân bố như thế nào? Gia tăng dân số, cơ cấu dân số nước ta có những thay đổi ra sao?

– **Kiến thức mới:** bao gồm **phần chính văn**, trình bày những nội dung cốt lõi của bài. Phần chữ được in bằng font Times New Roman, màu đen và các câu hỏi xác định kiến thức cơ bản của nội dung bài học. Những **nội dung mở rộng** được đưa vào các ô Em có biết?

Phần Kiến thức mới có kênh hình đa dạng, phong phú bên cạnh kênh chữ, bao gồm bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh minh họa. Các hình đều được đánh số theo bài. Ví dụ, ở bài 9 sẽ có các hình 9.1, 9.2,...

Trong những năm gần đây, do kinh tế phát triển, mức sống của người dân tăng lên, nhận thức thay đổi, điều kiện chăm sóc sức khỏe, y tế được cải thiện, chính sách, pháp luật về dân số được chấp hành tốt,... nên đã tác động trực tiếp đến mức sinh, mức tử, tuổi thọ trung bình của người dân; từ đó góp phần làm thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta.



– Cơ cấu dân số vàng là khi tỉ trọng dân số nhóm 0 – 14 tuổi chiếm dưới 30 % và từ 65 tuổi trở lên chiếm dưới 15 % tổng dân số.

– Việt Nam đang ở giai đoạn cơ cấu dân số vàng. Từ năm 2009 đến năm 2021, dân số trong nhóm 15 – 64 tuổi đều chiếm trên 67 % tổng dân số. Đây là cơ hội mà nước ta cần khai thác để nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

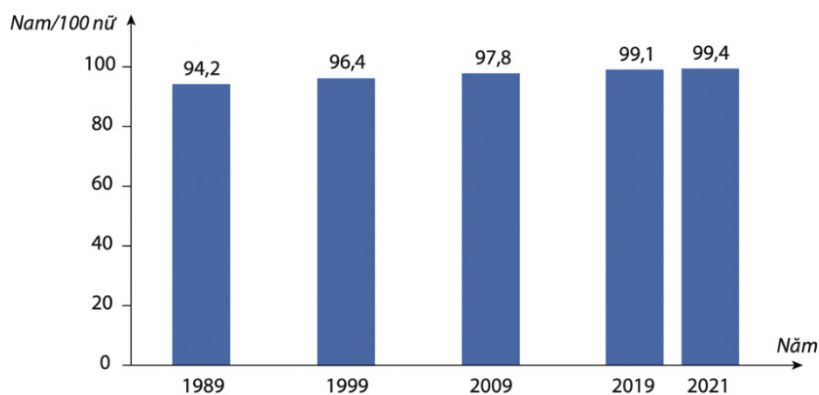
– Việt Nam cũng đang đứng trước xu hướng già hoá dân số. Tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) tăng nhanh. Tình trạng này sẽ tác động đến thị trường lao động, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người già,...



Dựa vào thông tin, hãy phân tích sự thay đổi cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta.

b) Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỉ số giới tính của dân số nước ta có sự khác nhau giữa các thời kì.



Hình 1. Biểu đồ tỉ số giới tính của Việt Nam giai đoạn 1989 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, 2022)

– **Luyện tập và Vận dụng**, trong đó được tách ra thành các câu hỏi mức độ luyện tập và các câu hỏi mức độ vận dụng. Phần này được đặt ở cuối bài.



1. Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của Việt Nam giai đoạn 1989 – 2021.



2. Lựa chọn một dân tộc ở Việt Nam, sưu tầm và giới thiệu những nét văn hoá đặc sắc của dân tộc đó.

2.4. Thời lượng và nội dung SGK Lịch sử và Địa lí 9 – Phần Địa lí

Toàn bộ thời lượng của *Lịch sử và Địa lí 9* là 105 tiết; trong đó có 11 tiết *Chủ đề chung* (chiếm 10 % tỉ lệ số tiết theo Chương trình GDPT năm 2018). Vì vậy, dự kiến phần *Địa lí* có 47 tiết, phần *Lịch sử* có 47 tiết.

Phần Địa lí dự kiến phân bổ số tiết như sau:

Học kì 1: 20 tiết học kiến thức mới + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 24 tiết.

Học kì 2: 19 tiết học kiến thức mới + 4 tiết ôn tập, kiểm tra = 23 tiết.

Đối với 11 tiết *Chủ đề chung*, hiệu trưởng phân công GV có năng lực chuyên môn phù hợp để dạy học.

Chương trình môn Lịch sử và Địa lí bao gồm phần Lịch sử và phần Địa lí, mỗi phần được thiết kế theo mạch nội dung riêng, trong đó nhiều nội dung dạy học liên quan được bố trí gần nhau để hỗ trợ nhau; nội dung Lịch sử tích hợp trong những phần phù hợp của nội dung Địa lí và nội dung Địa lí tích hợp trong những phần phù hợp của nội dung Lịch sử. Căn cứ tình hình đội ngũ GV của nhà trường, hiệu trưởng phân công GV dạy học các nội dung của chương trình phù hợp với năng lực chuyên môn của GV. Nhà trường, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để GV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn đảm nhận việc dạy học toàn bộ chương trình môn học.

Kế hoạch dạy học môn học được xây dựng theo từng phần Lịch sử và phần Địa lí, mỗi phần được bố trí dạy học đồng thời trong từng học kì. Trên thực tế, việc tổ chức số tiết học ở mỗi học kì có thể linh động, phụ thuộc vào điều kiện của mỗi nhà trường.

Để thuận tiện cho GV đổi mới phương pháp dạy học, nhóm tác giả dự kiến chia số tiết theo từng chủ đề (chương), còn số tiết cụ thể của từng bài sẽ do GV, nhà trường phân bổ. Đặc biệt đối với nội Chương trình Địa lí 9 tìm hiểu về Địa lí

kinh tế – xã hội Việt Nam, GV có thể tăng thời lượng thực hành ở mỗi bài và bổ sung các nguồn dữ liệu gần gũi với HS, giúp các em hiểu rõ hơn về thực tiễn Việt Nam, địa phương. GV có thể sử dụng trực tiếp các bản đồ trong sách để HS thực hành ngay tại lớp.

Bảng đối chiếu nội dung Chương trình GDPT năm 2018, các bài học trong SGK và dự kiến số tiết của phần Địa lí

Nội dung Chương trình GDPT năm 2018	Các bài học trong SGK	Số tiết
ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	4
– Thành phần dân tộc – Gia tăng dân số ở các thời kì – Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính – Phân bố dân cư	Bài 1. Thành phần dân tộc, gia tăng dân số và cơ cấu dân số Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư Bài 3. Thực hành: Phân tích vấn đề việc làm ở địa phương và nhận xét sự phân hoá thu nhập theo vùng	1 2 1
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	10
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN – Các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản – Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh	Bài 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Bài 5. Thực hành: viết báo cáo về mô hình sản xuất nông nghiệp	3 1
CÔNG NGHIỆP – Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp – Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	Bài 6. Công nghiệp Bài 7. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính	2 1

DỊCH VỤ – Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	Bài 7. Dịch vụ	3
SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	25
VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế	Bài 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	3
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Bài 10. Vùng Đồng bằng sông Hồng Bài 11. Thực hành: Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	3 1
VÙNG BẮC TRUNG BỘ – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	Bài 12. Bắc Trung Bộ	3
VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Bài 13. Duyên hải Nam Trung Bộ Bài 14. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận	2 1

VÙNG TÂY NGUYÊN – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	Bài 15. Vùng Tây Nguyên	2
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của ngành – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	Bài 16. Vùng Đông Nam Bộ Bài 17. Thực hành: Viết báo cáo về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	3 1
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG – Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Bài 18. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long Bài 19. Thực hành: phân tích tác động của biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	3 1
PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO – Biển và đảo Việt Nam – Phát triển tổng hợp kinh tế biển – Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường	Bài 20. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, đảo	2
Tổng: 47 tiết – 8 tiết ôn tập, kiểm tra, đánh giá = 39 tiết học kiến thức mới		

Bảng đối chiếu nội dung Chương trình GDPT năm 2018, các bài học trong SGK và dự kiến số tiết của phần Chủ đề chung

Nội dung Chương trình GDPT năm 2018	Các bài học trong SGK	Số tiết
ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI (2) – Các đô thị hiện đại – Xu hướng đô thị hoá trên thế giới – Đô thị hoá ở Việt Nam; đô thị và phát triển vùng	CHỦ ĐỀ 1. ĐÔ THỊ: LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI	3
VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG (2) – Văn minh các dòng sông – Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại	CHỦ ĐỀ 2. VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG	5
BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG (2) – Chứng cứ lịch sử, pháp lí về chủ quyền biển đảo của Việt Nam – Vai trò chiến lược của biển đảo Việt Nam	CHỦ ĐỀ 3. BẢO VỆ CHỦ QUYỀN, CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG	3
Tổng: 11 tiết		

Lưu ý: Phân phối chương trình mang tính chất dự kiến, có thể thay đổi linh hoạt phụ thuộc vào kế hoạch của từng nhà trường.

3. QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ

3.1. Phần Địa lí 9 bám sát theo Chương trình GDPT năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí – phần Địa lí

Chương trình GDPT năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí (cấp Trung học cơ sở) được ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26-12-2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Chương trình năm 2018).

Chương trình năm 2018 là chương trình mở, phục vụ cho chủ trương một chương trình nhiều SGK, vì thế Chương trình chỉ nêu lên mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và một số nội dung cốt lõi của mỗi lớp, mỗi cấp. Cách thức tổ chức dạy học sẽ do GV tự quyết định, nhưng đều hướng đến mục tiêu và đáp ứng được các yêu cầu cần đạt mà Chương trình đã nêu lên.

Chương trình GDPT Quốc gia chỉ có một. Từ Chương trình, các địa phương căn cứ vào thực tiễn để thực hiện hoạt động giáo dục. Tức là Chương trình chỉ quy định “kết quả đầu ra” bằng các yêu cầu cần đạt đối với HS. Từ yêu cầu cần đạt này, Chương trình nêu lên một số kiến thức cốt lõi cần dạy để đạt được các yêu cầu. Cái đích của dạy và học là yêu cầu cần đạt. Chương trình trở thành cơ sở quan trọng nhất của việc dạy học, từ biên soạn SGK, lựa chọn phương pháp và kiểm tra, đánh giá. SGK chỉ là một trong những tài liệu dạy học quan trọng nhưng không bắt buộc. GV có thể dạy theo bất kì bộ sách nào và lấy tư liệu từ các nguồn khác nhau để hướng dẫn HS học hằng ngày, miễn là đáp ứng được yêu cầu của Chương trình.

SGK trở thành công cụ, phương tiện để giúp GV, HS dạy và học nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của Chương trình. Vì thế khi kiểm tra, đánh giá phải dựa vào yêu cầu cần đạt của Chương trình, không dựa vào một SGK cụ thể nào cả.

Chính vì vậy, để thuận tiện và hiệu quả nhất cho GV và HS, trong quá trình biên soạn phần Địa lí 9 – Cánh Diều, nhóm tác giả đã bám sát và phân tích chi tiết mỗi yêu cầu cần đạt trong Chương trình năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí, nội dung giáo dục Địa lí.

Các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của Chương trình được thể hiện ở từng bài học cụ thể, viết dưới dạng “Học xong bài này, em sẽ...”. Các yêu cầu đó được đáp ứng bằng nội dung cụ thể trong bài và gợi ý về hoạt động dạy học thông qua hệ thống kênh hình, câu hỏi và bài tập trong bài; câu hỏi luyện tập, vận dụng ở sau mỗi bài.

Nội dung bài trong SGK bám sát cả về phạm vi và mức độ của yêu cầu cần đạt do chương trình quy định. Các bài thực hành của sách là nơi thể hiện tập trung yêu cầu cần đạt về năng lực sử dụng công cụ địa lí học (vẽ biểu đồ, đọc bản đồ, phân tích bảng số liệu,...); khai thác Internet và các tài liệu khác trong khai thác, chọn lọc các thông tin cần thiết phục vụ bài học; phát triển năng lực viết báo cáo; trao đổi và thảo luận,...

3.2. Phần Địa lí 9 được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS

– *Về phát triển phẩm chất cho HS:* phần Địa lí 9 liên quan đến địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, nên trong mỗi bài cụ thể, đều có sử dụng các tư liệu và tình huống gắn với Việt Nam hay những địa phương của Việt Nam. Thông qua các kiến thức cơ bản về Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam, cùng với việc sử dụng các số liệu, bản đồ, hình ảnh và tình huống cụ thể, HS bước đầu hình thành được tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, chăm chỉ, trung thực và sống có trách nhiệm.

Hệ thống bản đồ về dân cư Việt Nam, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế của Việt Nam được biên tập thống nhất, thể hiện đầy đủ, rõ ràng về vị trí địa lí, phạm vi và chủ quyền lãnh thổ. Đây là nguồn tài liệu quan trọng hỗ trợ hiệu quả trong việc giáo dục cho HS và người đọc về chủ quyền lãnh thổ Quốc gia.

Các tình huống học tập được xây dựng trong các bài học luôn khuyến khích HS chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm. GV có thể xây dựng các tình huống học tập khám phá, hoạt động nhóm, thông qua đó đánh giá được các phẩm chất này của HS.

– *Về phát triển các năng lực chung cho HS:* Mỗi bài học trong phần Địa lí 9 đã đưa ra các câu hỏi, bài tập cũng như các tình huống yêu cầu HS phải giải quyết (ví dụ, cần tìm thêm tài liệu, thông tin từ các nguồn khác nhau hoặc phải thể hiện được các ý kiến riêng của mình,...) để từ đó góp phần hình thành năng lực tự chủ, tự học, tự giải quyết vấn đề và sáng tạo.

– *Về các năng lực đặc thù địa lí:* Việc hình thành và phát triển năng lực đặc thù địa lí là điểm nhấn trung tâm trong phần Địa lí 9 và được triển khai nhất quán trong tất cả các bài học. Năng lực đặc thù của địa lí bao gồm 3 thành phần: nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Để hình thành được năng lực, cần phải có kiến thức và kĩ năng. Từ hệ thống kiến thức cơ bản về Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam trong SGK cùng với các kĩ năng, HS dần dần hình thành năng lực ở các mức độ từ thấp đến cao, phù hợp với từng lớp học, cấp học.

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí

Trong phần Địa lí 9, năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian được hình thành trong tất cả các chương nội dung và được củng cố, phát triển thêm trong mỗi bài học cụ thể. Các chương/bài trong phần Địa lí 9 có nhiều bản đồ, lược đồ với nhiều câu hỏi nhận thức Cái gì? Ở đâu? Như thế nào? đòi hỏi HS phải chủ động tìm câu trả lời khi đọc và khai thác thông tin từ các bản đồ, lược đồ.

Năng lực giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí được phát triển trong khi HS khai thác các nguồn thông tin khác nhau trong SGK, cả kênh chữ, kênh hình. Trong phần lớn các trường hợp, HS chỉ khai thác một bản đồ trong bài đang học, tuy nhiên, có những tình huống yêu cầu HS đọc thông tin kênh chữ và kết hợp thông tin trong kênh chữ với thông tin trong kênh hình, hoặc kết hợp giữa thông tin trong bài học với kiến thức thực tế, hoặc phải đối chiếu nội dung hai bản đồ khác nhau,... để hoàn thành các yêu cầu, nhiệm vụ của bài học. Các câu hỏi, nhiệm vụ đặt ra thường kích thích trí tò mò, ham hiểu biết của HS, từ đó lôi cuốn các em tìm hiểu thông tin để trả lời một cách tích cực và chủ động. Trong các bài học, cũng có nhiều tình huống yêu cầu HS sơ đồ hoá, lập sơ đồ tư duy (mind-map),...

+ *Năng lực tìm hiểu địa lí*: Nhiều tình huống khác nhau đã được tổ chức trong các bài học:

- Đọc hiểu văn bản, rồi phát biểu lại thành một nội dung hoàn chỉnh; tìm ra ý cốt lõi trong thông điệp của văn bản;...
- Khai thác thông tin, bình luận một bức ảnh/tranh vẽ từ góc độ địa lí.
- Làm việc với bản đồ thông dụng, khai thác thông tin từ các bản đồ chuyên đề trong SGK.
- Phân tích biểu đồ, bảng số liệu.
- Thực hành viết báo cáo địa lí.
- Thu thập và chọn lọc thông tin từ sách, báo, internet,... để giải quyết các tình huống học tập.

+ *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Trong những bài học sẽ có các tình huống đòi hỏi HS vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học vào những tình huống tương tự hoặc tình huống mới. Khi xây dựng các tình huống để phát triển năng lực cho HS, các tác giả cố gắng làm cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí, trình độ tư duy của HS lớp 9.

3.3. Phần Địa lí 9 thể hiện các quan điểm phát triển Chương trình môn học

– Phần Địa lí 9 bảo đảm kết nối giữa các lớp học, cấp học; đặc biệt với lớp 8 (Địa lí tự nhiên Việt Nam). Nội dung phần Địa lí 9 có sự phù hợp về tự nhiên Việt Nam với phần Địa lí lớp 8 Cánh Diều.

– Phần Địa lí 9 bảo đảm tính kế thừa, hiện đại: kế thừa phát huy ưu điểm của những SGK đã có, nhất là SGK Địa lí 9 theo Chương trình 2006; tiếp thu kinh nghiệm phát triển chương trình môn học của các nước có nền giáo dục tiên tiến, tiếp cận với những thành tựu của khoa học kĩ thuật hiện đại; phù hợp với thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của HS ở các vùng, miền khác nhau.

– Phần Địa lí 9 chú trọng tích hợp, thực hành và vận dụng:

+ Phần Địa lí 9 chú trọng tích hợp, thực hành, gắn nội dung giáo dục của môn học với thực tiễn nhằm rèn luyện cho HS kĩ năng vận dụng kiến thức địa lí vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống.

+ Phần Địa lí 9 xác định thực hành, luyện tập, vận dụng là nội dung quan trọng, đồng thời là công cụ thiết thực, hiệu quả để phát triển năng lực của HS. Ngoài nhiệm vụ sau mỗi bài học, phần Địa lí 9 còn có nhiều bài thực hành góp phần phát triển các năng lực đặc thù của môn học một cách có hiệu quả.

- Phần Địa lí 9 được biên soạn theo hướng mở
- + Trên cơ sở bảo đảm định hướng, yêu cầu cần đạt và những nội dung giáo dục cốt lõi của chương trình, phần Địa lí 9 chú trọng tính chất vùng miền với các nội dung phù hợp và đa dạng.
- + Nhiều nội dung ở SGK, đặc biệt ở phần luyện tập, vận dụng và các bài thực hành được biên soạn theo hướng khái quát, không quá chi tiết, có sự gợi ý/ hướng dẫn, tạo điều kiện cho HS chủ động, sáng tạo thực hiện các nhiệm vụ trong điều kiện cụ thể của các cơ sở giáo dục và địa phương.

4. ĐIỂM MỚI CỦA SGK LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – PHẦN ĐỊA LÍ

4.1. Tiếp cận theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực

Điểm mới quan trọng nhất của Địa lí 9 là chuyển từ tiếp cận nội dung sang phát triển phẩm chất và năng lực. Đây là xu hướng chung của thế giới và đang được triển khai ở Việt Nam.

Thông qua các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực địa lí dân cư, địa lí kinh tế của Việt Nam cùng với việc sử dụng các tư liệu, hình ảnh và tình huống cụ thể ở Việt Nam, HS bước đầu hình thành được tình yêu quê hương đất nước, lòng nhân ái, chăm chỉ, trung thực và sống có trách nhiệm.

Các bài học trong phần Địa lí 9 đã đưa ra nhiều câu hỏi, bài tập cũng như các tình huống yêu cầu HS phải giải quyết (ví dụ, cần tìm thêm tài liệu, thông tin từ các nguồn khác nhau hoặc phải có ý kiến riêng của mình,...) để từ đó góp phần hình thành và phát triển năng lực tự chủ và tự học, giải quyết vấn đề và sáng tạo; giao tiếp và hợp tác.

Việc hình thành và phát triển năng lực đặc thù địa lí là điểm nhấn trung tâm trong phần Địa lí 9 và được triển khai nhất quán trong tất cả các bài học. Năng lực đặc thù của địa lí bao gồm 3 thành phần: nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí và vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn.

Để hình thành được năng lực, cần phải có kiến thức và kĩ năng. Từ hệ thống kiến thức cơ bản về Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam trong SGK cùng với các kĩ năng, HS dần dần hình thành năng lực ở các mức độ từ thấp đến cao, phù hợp với đối tượng HS.

4.2. Đảm bảo tính kế thừa và hiện đại

Kế thừa những ưu điểm của SGK Địa lí 9 trước đó, đặc biệt là SGK hiện hành, tiếp thu kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục tiên tiến cùng với thực tiễn giáo dục, điều kiện và khả năng học tập của HS ở các vùng, miền khác nhau.

Phần Địa lí 9 đảm bảo được tính **hiện đại**. Điều đó được thể hiện ở việc hiện đại hóa hệ thống kiến thức, bổ sung những kiến thức mới, những vấn đề cần quan tâm như: ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp xanh, thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ,... và cập nhật hệ thống số liệu đến năm 2021. Cấu trúc rõ ràng, tường minh ở địa lí các vùng kinh tế: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ; những đặc điểm nổi bật về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên; dân cư, xã hội; sự phát triển và phân bố kinh tế của vùng,... Các nội dung về kinh tế, xã hội trong phần Địa lí 9 đều bám sát theo các Nghị quyết, chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Ví dụ: Tên gọi một số ngành công nghiệp cũng đã được cập nhật: công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; công nghiệp dệt, may và giày dép.

Theo NQ số 81 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được quy hoạch thành 6 vùng. Trong SGK phần Địa lí 9, khu vực Bắc Trung Bộ và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ là những bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; khác với SGK trước đó, tỉnh Quảng Ninh sẽ thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng.

Đối với việc biên soạn SGK, bám sát vào Chương trình là yêu cầu bắt buộc. Tuy nhiên, để phần Địa lí 9 có chất lượng một mặt phải bám sát Chương trình, nhưng mặt khác lại cần sự linh hoạt. Ví dụ: trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 trang 39 có nội dung là Lao động và việc làm với yêu cầu cần đạt “Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương”. Để tạo tính mở trong tổ chức dạy học, rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo,... chúng tôi đã thiết kế yêu cầu cần đạt này dưới dạng bài thực hành, trong đó cung cấp những thông tin gợi ý về vấn đề lao động và việc làm của Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, HS có thể tìm hiểu và phân tích vấn đề việc làm ở địa phương.

4.3. Tạo cơ sở cho GV, HS đổi mới quá trình dạy và học

– GV đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, đổi mới cách đánh giá thông qua hệ thống kênh hình, có sự tương tác trực tiếp với HS.

– HS được chủ động, sáng tạo trong học tập và có nhiều cơ hội tăng cường thực hành, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Tính thực hành, vận dụng được chú trọng trong mỗi bài học, nhiều nội dung trong bài gắn liền với thực tiễn (Việt Nam hoặc địa phương). Đặc biệt là các tình huống ở bài thực hành và phần Vận dụng.

Ví dụ:

– *Sưu tầm tư liệu, hình ảnh về một ngành công nghiệp hoặc một mô hình công nghiệp xanh ở địa phương em.*

– *Hãy tìm hiểu thông tin, viết một báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em hoặc ở Việt Nam.*

Mức độ vận dụng của HS cũng đã được tính toán để phù hợp với trình độ và tâm lí lứa tuổi ở lớp 9.

4.4. Chú trọng tích hợp

Đối với Địa lí 9, tích hợp được thể hiện ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau. Đó là:

– Tích hợp giữa các kiến thức địa lí tự nhiên với địa lí kinh tế – xã hội, lồng ghép các nội dung liên quan như điều kiện tự nhiên với sự phát triển của các hoạt động kinh tế, phân bố dân cư,...

– Vận dụng kiến thức của các môn học khác (Toán học, Tin học, Lịch sử,...) để làm sáng tỏ các kiến thức địa lí. Ví dụ: xử lí số liệu để vẽ biểu đồ, để phân tích tình hình sản xuất của một sản phẩm công nghiệp; sử dụng công nghệ thông tin để tìm kiếm, thu thập tài liệu,...

Tất cả các hình thức này ở mức độ khác nhau đã được chú ý trong quá trình biên soạn phần Địa lí 9.

4.5. Đổi mới về hình thức và cách trình bày

Hình thức của phần Địa lí 9 có nhiều ưu thế vượt trội so với các SGK hiện hành và trước đó. Điều này thể hiện rất rõ ở cả kênh chữ, kênh hình và cấu trúc sách.

Đối với mỗi bài học, ngoài yêu cầu cần đạt được đóng khung là lần lượt 3 phần có liên hệ mật thiết với nhau: Mở đầu, Cung cấp kiến thức mới, Luyện tập và Vận dụng.

So với SGK hiện hành, khối lượng kiến thức mới nhiều hơn nhưng số bài được giảm bớt (từ 44 bài còn 20 bài) và số trang cũng được rút gọn.

Bản đồ là công cụ không thể thiếu trong dạy học Địa lí. Trong phần Địa lí 9, các bản đồ, lược đồ, sơ đồ, biểu đồ được xây dựng kĩ lưỡng, cả về nội dung khoa học và chất lượng hình ảnh; tạo ra tình huống học tập, vừa là nguồn tri thức địa lí, vừa tạo điều kiện để HS phát triển các kĩ năng và năng lực tìm hiểu địa lí.

Bên cạnh SGK, sách GV, phiên bản điện tử còn hỗ trợ GV sử dụng các phương tiện và thiết bị dạy học theo yêu cầu mở: hiện đại, phù hợp và khả thi.

5. ĐỊNH HƯỚNG VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

5.1. Định hướng chung

Để tổ chức hoạt động học tập trong dạy học phần Địa lí 9 ở nhà trường trung học cơ sở nhằm phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, GV cần chú trọng tới một số vấn đề sau:

– Dạy học thông qua hoạt động. GV là người tổ chức, hướng dẫn, khuyến khích, tạo môi trường học tập thân thiện cho HS. HS học tập chủ động, tích cực, sáng tạo, tập trung phát triển phẩm chất và năng lực, đặc biệt là năng lực tự chủ, tự học. Đề cao vai trò chủ thể học tập của HS, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; tập trung rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, bồi dưỡng phương pháp học tập, năng lực tự học để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân.

– Gắn bài học địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam với thực tiễn địa phương, các vùng và đất nước; vận dụng kiến thức vào việc nhận thức các vấn đề về kinh tế – xã hội, tài nguyên và môi trường tại địa phương; thu thập, cập nhật thông tin làm rõ kiến thức bài học,... Từ đó phát triển nhận thức, kỹ năng, hình thành phẩm chất, năng lực đặc thù và năng lực chung.

Trong quá trình hướng dẫn HS khai thác kiến thức về địa lí kinh tế – xã hội của Việt Nam, các vùng kinh tế, GV cần chú trọng:

+ Hướng HS vào nhận thức, tìm hiểu làm rõ các đặc trưng về vị trí địa lí, lãnh thổ; điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, dân cư và xã hội, kinh tế. Trên cơ sở nhận thức, tìm hiểu toàn diện một lãnh thổ, cần chú trọng làm nổi bật các đặc trưng của lãnh thổ đó, phân biệt rõ rệt các lãnh thổ với nhau.

+ Trong quá trình nhận thức, tìm hiểu, GV cần tạo điều kiện và khuyến khích HS liên hệ với các vùng khác,... để HS có nhận thức rõ hơn về sự phân hoá các quốc gia, khu vực, lãnh thổ nói chung.

+ Số liệu ở SGK phần Địa lí 9 chỉ được cập nhật đến năm 2021. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, SGK không thường xuyên cập nhật số liệu theo năm. Do đó, trong quá trình dạy học, GV cần cập nhật số liệu mới. Các số liệu cập nhật cần đảm bảo tính hệ thống và phản ánh đúng xu hướng phát triển của sự vật, hiện tượng địa lí. Các số liệu không phản ánh đúng xu hướng vận động, phát triển của đối tượng địa lí, dù cập nhật cũng không nên đưa vào tổ chức dạy học.

– Đa dạng hoá các phương pháp dạy học. Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng HS và điều kiện cụ thể. Phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của HS với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ thể học tập của HS (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Trong đó chú trọng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ động, tích cực của HS và các phương pháp đặc trưng của bộ môn Địa lí như: sử dụng bản đồ, sơ đồ, số liệu thống kê, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình,...

– Thực hiện các hình thức tổ chức dạy học một cách đa dạng và linh hoạt, kết hợp các hình thức dạy học cá nhân, dạy học theo nhóm, dạy học theo lớp; sưu tầm, hệ thống hoá thông tin, trưng bày, giới thiệu, triển lãm, trò chơi học tập,...; kết hợp học trên lớp với học ngoài lớp, thực địa; học tại các cơ sở kinh tế hoặc khu dân cư tại địa phương,...

– Tổ chức, hướng dẫn, tạo điều kiện để HS tìm tòi, khám phá, khai thác và chiếm lĩnh kiến thức từ các phương tiện dạy học địa lí. Khuyến khích, tạo điều kiện, xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho HS khai thác thông tin từ internet để phục vụ học tập; rèn luyện cho HS kỹ năng xử lý, trình bày thông tin địa lí bằng công nghệ thông tin và truyền thông,...; tăng cường tự làm các thiết bị dạy học với việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (lập các trang website học tập, xây dựng hệ thống bài học, bài tập, thực hành, bài kiểm tra bằng các phần mềm thông dụng và thích hợp, xây dựng các video clip giới thiệu sự vật, hiện tượng địa lí,...).

5.2. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung cho HS

– Phương pháp hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu: thông qua nội dung môn học và các hoạt động thu thập, phân tích dữ liệu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa,... hình thành và bồi dưỡng ở HS nhận thức và tình cảm về mối quan hệ giữa xã hội và môi trường, về sự lựa chọn các con đường phát triển của các quốc gia, về đất nước và con người Việt Nam. Từ đó, hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất yêu nước, yêu quê hương, yêu thiên nhiên; ý thức, niềm tin và hành động trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, bảo vệ di sản văn hoá nhân loại; biết yêu quý người lao động, tôn trọng những giá trị nhân văn khác nhau, rèn luyện sự tự tin, trung thực, khách quan.

– Phương pháp hình thành, phát triển các năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học được hình thành, phát triển ở HS thông qua việc tự tổ chức, quản lý các hoạt động học tập; tự tìm kiếm, tổ chức và phân tích nguồn thông tin, tri thức bổ sung; đặt và trả lời các câu hỏi địa lí; thực hiện những nhiệm vụ được phân công khi tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa và trong các tình huống làm việc độc lập khác.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác được hình thành và phát triển ở HS thông qua việc thực hiện và phối hợp cùng các thành viên khác trong nhóm, trong lớp thực hiện những nhiệm vụ được phân công, thảo luận, nghiên cứu, tham quan dã ngoại, khảo sát thực địa,...

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được hình thành, phát triển ở HS qua việc thực hiện các hoạt động học tập tích cực như: nghiên cứu tài liệu, thu thập và phân tích tư liệu, làm dự án nghiên cứu, thuyết trình, tranh luận,...

5.3. Định hướng về phương pháp hình thành và phát triển năng lực địa lí

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho HS, GV lựa chọn các kiến thức thực tế tiêu biểu, sử dụng hiệu quả các phương tiện trực quan như mô hình, bản đồ, video clip,... để hình thành các biểu tượng địa lí; hướng dẫn HS học từ thấp đến cao về các mối liên hệ và quan hệ nhân quả diễn ra trong thiên nhiên, trong xã hội và trong mối quan hệ giữa xã hội, con người và môi trường.

Để hình thành, phát triển năng lực địa lí cho HS, GV hướng dẫn HS tham gia vào quá trình tìm kiếm, sắp xếp, phân tích thông tin bằng cách khai thác tri thức từ các nguồn tư liệu bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, hình ảnh, số liệu,... kết hợp với quan sát thực địa; chú trọng phát triển tư duy không gian, với các câu hỏi: “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Như thế nào?”, “Tại sao?”, khơi dậy và nuôi dưỡng trí tò mò, sự ham hiểu biết khám phá của HS đối với thiên nhiên và đời sống xã hội, thái độ tích cực đối với phát triển bền vững; rèn luyện khả năng và thói quen liên hệ với thực tế địa phương, đất nước để phát triển tư duy địa lí;...

Một trong những biện pháp quan trọng nhất để học địa lí là rèn luyện kỹ năng sử dụng các công cụ học tập như: bản đồ, atlas, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, tranh ảnh, video clip, tra cứu các tài liệu đa phương thức, sách e-book và một số ứng dụng trong điện thoại thông minh như la bàn, bản đồ chỉ đường, hệ thống định vị toàn cầu, nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế,...

Các hình thức tổ chức dạy học cũng cần được đa dạng hoá: kết hợp các hình thức học cá nhân, học nhóm, học ở lớp, trên thực địa, học theo dự án học tập,...

5.4. Cách thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực

Lựa chọn cách thức tổ chức các hoạt động học tập, chiến lược dạy học như thế nào để đạt được mục tiêu là một nhiệm vụ rất quan trọng của GV. Trong dạy học Địa lí, đó là các quá trình tổ chức cho HS tìm hiểu về các quá trình tự nhiên, kinh tế – xã hội diễn ra trong không gian và thời gian; tìm hiểu về sự tương tác giữa xã hội loài người với môi trường tự nhiên; là cách thức tổ chức cho HS biết cách sử dụng các công cụ của khoa học địa lí; đồng thời góp phần cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác hình thành, phát triển ở HS những phẩm chất cơ bản của người công dân thời đại mới, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ tôn trọng sự đa dạng của môi trường tự nhiên và nhân văn trên thế giới; khơi dậy ở HS ước muốn khám phá thế giới xung quanh, vận dụng những điều đã học vào thực tế. Do vậy, để tổ chức hiệu quả các hoạt động dạy học phần Địa lí 9, GV cần phải quan tâm tới một số vấn đề sau:

Một là: GV phải xác định được rõ các mục tiêu bài học.

Mục tiêu của bài học còn gọi là yêu cầu cần đạt của bài học, là kết quả mong đợi của bài học. HS phải đạt được những gì về kiến thức, kĩ năng, thái độ và năng lực có thể hình thành và phát triển cho HS sau mỗi bài học. Xác định yêu cầu cần đạt/ mục tiêu bài học chính là xác định “đầu ra” của quá trình dạy học. Mục tiêu của bài học chính là “kim chỉ nam” định hướng cho việc tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Từ những yêu cầu cần đạt này, GV có thể dễ dàng xác định xem bài học này góp phần phát triển cho HS những phẩm chất và năng lực nào.

Trong phần Địa lí 9, yêu cầu cần đạt về nội dung giáo dục liên quan đến bài học đã được thể hiện ở phần đầu của mỗi bài học. Các yêu cầu này là các yêu cầu đã được quy định trong Chương trình GDPT môn Lịch sử và Địa lí. Do vậy, GV có thể dựa vào đây để xác định mục tiêu của bài học, để định hướng các hoạt động cần tổ chức cho HS khi tìm hiểu về nội dung giáo dục đó.

Ví dụ: Để tổ chức cho HS tìm hiểu ở *Bài 10. Vùng Đồng bằng sông Hồng*, GV cần tổ chức cho HS đạt được các yêu cầu cần đạt sau và đây cũng chính là mục tiêu của bài học.

Các yêu cầu cần đạt của nội dung giáo dục trong Bài 10:



Bài 10. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.
- Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.
- Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.
- Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).

Việc đưa yêu cầu cần đạt vào trong các bài học phần Địa lí 9 là một trong những điểm mới của SGK Lịch sử và Địa lí 9. Thông qua các yêu cầu này, GV có thể xác định được mục tiêu của bài học, đích cần đến của HS để từ đó tìm cách tổ chức hoạt động học tập cho HS phù hợp.

Hai là: Xác định rõ nội dung các hoạt động và nhiệm vụ dạy học cần phải tổ chức cho HS trong mỗi bài học.

Trong dạy học theo định hướng hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, việc học tập của HS được thể hiện qua chuỗi các hoạt động dạy học. Cụ thể như: hoạt động mở đầu, hoạt động hình thành kiến thức mới, hoạt động luyện tập và vận dụng.

* Hoạt động mở đầu

– **Mục đích:** Tạo tâm thế học tập cho HS, giúp HS ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới. GV sẽ tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân HS có liên quan đến vấn đề xuất hiện trong SGK, các tài liệu học tập; làm bộc lộ “cái” HS đã biết, bổ khuyết những gì cá nhân HS còn thiếu, giúp HS nhận ra “cái” chưa biết và muốn biết thông qua hoạt động này. Từ đó, giúp HS suy nghĩ và bộc lộ những quan niệm của mình về vấn đề sắp tìm

hiểu, học tập. Vì vậy, các câu hỏi/ nhiệm vụ trong các hoạt động này là những câu hỏi/ vấn đề mở, không cần có câu trả lời hoàn chỉnh. Kết thúc hoạt động này, GV không chốt về nội dung kiến thức mà chỉ giúp HS phát biểu được vấn đề để chuyển sang các hoạt động tiếp theo nhằm bổ sung những kiến thức, kỹ năng mới, qua đó tiếp tục hoàn thiện câu trả lời hoặc giải quyết được vấn đề.

– *Phương thức thực hiện*: Thông qua các câu hỏi/ tình huống có vấn đề để HS huy động kiến thức, kỹ năng có liên quan, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi gợi mở hoặc đưa ra ý kiến nhận xét về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiến thức sẽ học trong chủ đề bài học (bản đồ, dự đoán tình huống sẽ xảy ra, dự đoán câu trả lời,...). GV sẽ tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân HS có liên quan đến vấn đề xuất hiện trong tài liệu hướng dẫn học; làm bộc lộ “cái” HS đã biết, bổ khuyết những gì cá nhân HS còn thiếu, giúp HS nhận ra “cái” chưa biết và muốn biết.

– *Sản phẩm*: Các câu hỏi nhận thức, dự đoán, giả sử/ giả thuyết liên quan đến chủ đề bài học mới, dự kiến kế hoạch học tập tiếp theo của HS. Các sản phẩm này chỉ được hình thành thông qua hoạt động học tập trên lớp của HS theo hướng dẫn của GV.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này*:

+ Tình huống/ câu hỏi/ lệnh xuất phát nhằm huy động kiến thức/ kỹ năng/ kinh nghiệm sẵn có nào đó của HS (HS đã học kiến thức/ kỹ năng đó khi nào?).

+ Vận dụng kiến thức/ kỹ năng/ kinh nghiệm đã có đó thì HS có thể trả lời câu hỏi/ thực hiện lệnh đã nêu đến mức độ nào? Dự kiến các câu trả lời/ sản phẩm học tập mà HS có thể hoàn thành.

+ Để hoàn thiện câu trả lời/ sản phẩm học tập nói trên, HS cần vận dụng kiến thức/ kỹ năng mới nào sẽ học ở phần tiếp theo trong hoạt động hình thành kiến thức (có thể không phải là toàn bộ kiến thức/ kỹ năng mới trong bài).

Lưu ý: Khi xây dựng tình huống xuất phát phải gần gũi với đời sống mà HS dễ cảm nhận và đã có ít nhiều những quan niệm ban đầu về chúng. Việc xây dựng tình huống xuất phát cần phải chú ý tạo điều kiện cho HS kết nối giữa cái biết và cái chưa biết, hứng thú và mong tìm cái chưa biết.

*** Hoạt động hình thành kiến thức mới**

– *Mục đích:* Hoạt động này giúp cho HS khám phá, hình thành kiến thức, phát triển kỹ năng mới theo yêu cầu cần đạt của bài. Thông qua các hoạt động học tập này, HS thay đổi những quan niệm sai, bổ sung những quan niệm chưa đầy đủ, phát hiện được kiến thức, kỹ năng mới theo yêu cầu cần đạt được đề cập đến trong bài học. Trong dạy học phần Địa lí 9 ở nhà trường THCS, hoạt động và các nhiệm vụ học tập của HS tập trung vào hoạt động tìm hiểu về các đặc điểm của Địa lí tự nhiên Việt Nam.

– *Phương thức thực hiện:* GV xác định các hoạt động học tập cần tổ chức cho HS để đạt được mục tiêu/ yêu cầu cần đạt của bài học. Sau đó, GV vận dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học để tổ chức cho HS thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm chiếm lĩnh tri thức mới và rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo địa lí.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này:*

+ Kiến thức, kỹ năng mới mà HS phải khám phá và chiếm lĩnh được của bài học là gì?

+ HS sẽ khám phá, chiếm lĩnh các kiến thức, kỹ năng đó bằng cách nào?

*** Hoạt động luyện tập**

– *Mục đích:* Giúp HS củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.

– *Phương thức thực hiện:* GV tổ chức cho HS vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các bài tập/ tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học. Ở hoạt động này, HS có thể hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm.

– *Sản phẩm:* Lời giải và kết quả giải các câu hỏi, bài tập/ tình huống theo nội dung cụ thể của từng bài học.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này:*

+ HS sẽ làm gì để vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết các bài tập/ tình huống cụ thể liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học?

+ Xây dựng và sử dụng những câu hỏi và bài tập nào để tạo cơ hội cho HS vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết những nội dung liên quan đến nội dung bài học, các yêu cầu cần đạt của bài học.

*** Hoạt động vận dụng**

– *Mục đích:* Hoạt động này giúp cho HS vận dụng kiến thức, kỹ năng của bài học để giải quyết một tình huống thực tiễn nào đó, đồng thời, giúp HS tăng cường ý thức tự tìm hiểu, mở rộng kiến thức, năng lực nghiên cứu, sáng tạo trong ứng dụng kiến thức; thấy rõ giá trị của kiến thức đối với cuộc sống của bản thân và cộng đồng; hứng thú với các hoạt động tìm hiểu tự nhiên và xã hội,...

– *Phương thức thực hiện:* HS vận dụng tri thức của bản thân, bao gồm: những kiến thức, kỹ năng (vừa được lĩnh hội), kinh nghiệm của bản thân trong nhiều tình huống khác nhau và tương tự để giải các bài tập/ tình huống mô phỏng thực tế cuộc sống trong và ngoài nhà trường hoặc nêu phương án giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống.

– *Sản phẩm:* Sản phẩm thực hành, câu trả lời, lời giải và kết quả giải các bài tập/ tình huống, bản báo cáo, sản phẩm nghiên cứu của HS, các tư liệu, sản phẩm được HS sưu tầm, trích dẫn,... được trưng bày, báo cáo, thuyết trình.

– *Câu hỏi cần giải quyết cho hoạt động này:*

+ Cần tạo ra tình huống thực tiễn nào để HS có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng của bài học để giải quyết?

+ Cần thay đổi gì trong hành vi, thái độ của bản thân HS?

PHẦN B**KẾ HOẠCH BÀI DẠY MINH HOẠ****BÀI 10. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG****Tiết 1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên**

(GV thực hiện: Đào Thị Hoa – Trường Trung học cơ sở Khánh Thượng, Ba Vì, Hà Nội. Tiết học đã được thực hiện và đăng tải trên website <https://hoc10.vn/>

Quý thầy giáo, cô giáo có thể tham khảo thêm!)

I. MỤC TIÊU**1. Yêu cầu cần đạt**

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.
- Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

2. Năng lực

- Góp phần hình thành năng lực nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí, năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.
- Góp phần hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua việc biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với bản đồ để trình bày thông tin; thảo luận, phản hồi tích cực khi thực hiện nhiệm vụ học tập; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua đề xuất các ý tưởng và đưa ra hướng giải quyết các nhiệm vụ học tập.

3. Phẩm chất

- Yêu thiên nhiên, có hành động bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.
- Chăm chỉ, có trách nhiệm, tự giác trong học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**1. Chuẩn bị của GV**

- Kế hoạch bài dạy, SGK.
- Các bài báo, bảng số liệu thống kê, tranh ảnh về các điều kiện tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Phiếu học tập, bảng tổng hợp sản phẩm ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Chuẩn bị của HS

SGK, vở ghi và các nội dung theo hướng dẫn của GV.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

a) *Mục tiêu:* Xác định các nhiệm vụ cần giải quyết trong bài, huy động vốn kiến thức đã học và thực tế, tạo hứng thú học tập cho HS.

b) *Nội dung:* HS quan sát đoạn video các địa danh nổi tiếng ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) *Sản phẩm:* HS kể tên được những địa danh có trong video, nêu cảm nhận và những điều muốn tìm hiểu về Đồng bằng sông Hồng.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1. GV yêu cầu HS theo dõi đoạn video có hình ảnh các địa danh nổi tiếng ở vùng Đồng bằng sông Hồng trong vòng 2 phút và trả lời các câu hỏi sau:

+ *Kể tên những địa danh đã quan sát được.*

+ *Em có cảm nhận như thế nào về vùng Đồng bằng Sông Hồng.*

+ *Em muốn tìm hiểu gì về vùng Đồng bằng sông Hồng?*

– Bước 2. HS theo dõi video.

– Bước 3: GV gọi HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4. GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt vào bài học mới.

Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về tự nhiên, dân cư, xã hội,... để phát triển kinh tế và là một trong các vùng phát triển hàng đầu của nước ta. Vậy vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng như thế nào? Tài nguyên thiên nhiên của vùng có những đặc điểm gì nổi bật? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu. Bài học được chia làm 3 tiết. Tiết 1 gồm các nội dung: vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) *Nội dung:* HS đọc SGK, trình bày đặc điểm vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

c) Sản phẩm:

- Vị trí: tiếp giáp với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; tiếp giáp với Trung Quốc.
- Phạm vi lãnh thổ:
 - + Vùng có diện tích là 21,3 nghìn km², chiếm 6,4 % diện tích cả nước.
 - + Phần đất liền: Bao gồm 11 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình).
 - + Vùng biển rộng lớn: hàng nghìn đảo, quần đảo và có 4 huyện đảo (Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Vân Đồn).
- Ý nghĩa: Vị trí đặc biệt quan trọng, thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế trong và ngoài nước, trong đó Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá,... của cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1. GV chia lớp thành các cặp (2 HS ngồi cạnh nhau là một cặp), yêu cầu HS quan sát hình 10.1 trang 145 SGK, kết hợp các thông tin trong mục I, hoàn thành nhiệm vụ học tập sau trong 03 phút:
 - + *Chỉ trên bản đồ và trình bày đặc điểm vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.*
 - + *Nêu ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế của vùng.*
- Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ, GV theo dõi, hướng dẫn.
- Bước 3. Đại diện một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4. GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên

- a) Mục tiêu:* Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản.
- b) Nội dung:* HS tìm hiểu kiến thức trong SGK, thảo luận nhóm và hoàn thành phiếu học tập về thế mạnh để phát triển nông – lâm – thủy sản của vùng.

c) Sản phẩm:

Điều kiện tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh để phát triển nông – lâm – thủy sản
Địa hình, đất	– Địa hình đồng bằng là chủ yếu, đồi núi chiếm diện tích nhỏ. – Đất phù sa màu mỡ, chiếm phần lớn diện tích; vùng đồi núi có đất fe-ra-lit. – Ven biển có nhiều vũng vịnh, đảo và quần đảo,...	– Trồng cây lương thực, thực phẩm; cây ăn quả. – Phát triển lâm nghiệp ở vùng đồi núi và ven biển. – Nuôi trồng thủy sản.
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.	Đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, trồng rau vụ đông.
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc (hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình); nhiều ao hồ; nguồn nước ngầm phong phú.	– Cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. – Nuôi trồng thủy sản.
Sinh vật	Phong phú, hệ sinh thái đa dạng (rừng tự nhiên, rừng ngập mặn,...), nhiều loài đặc hữu.	Phát triển lâm nghiệp.

d) Tổ chức thực hiện:

– Bước 1. GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm 8 HS và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ:

- + Nhóm 1: Phân tích thế mạnh về địa hình, đất cho phát triển nông – lâm – thủy sản.
- + Nhóm 2: Phân tích thế mạnh về khí hậu cho phát triển nông – lâm – thủy sản.
- + Nhóm 3: Phân tích thế mạnh về nguồn nước cho phát triển nông – lâm – thủy sản.
- + Nhóm 4: Phân tích thế mạnh về sinh vật cho phát triển nông – lâm – thủy sản.

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ, hoạt động theo nhóm để trả lời câu hỏi hoàn thành sản phẩm vào phiếu học tập. GV theo dõi, hướng dẫn.

– Bước 3. Đại diện các nhóm HS dán kết quả lên bảng và trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4. GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức cần đạt.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thế mạnh về phát triển kinh tế biển, đảo

a) *Mục tiêu:* Phân tích được thế mạnh để phát triển kinh tế biển của vùng

b) *Nội dung:* HS dựa vào SGK, thảo luận nhóm và hoàn thành sơ đồ tư duy về thế mạnh để phát triển kinh tế biển của vùng.

c) *Sản phẩm:* HS hoàn thành sơ đồ tư duy về thế mạnh để phát triển kinh tế biển.

– Thế mạnh để phát triển kinh tế biển, đảo của vùng Đồng bằng sông Hồng:

+ Ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh, nhiều vũng vịnh và nguồn hải sản phong phú, thuận lợi cho phát triển khai thác và nuôi trồng hải sản.

+ Bờ biển dài, có nhiều cửa sông, thuận lợi cho việc xây dựng cảng biển, giao thông vận tải biển.

+ Nhiều bãi biển đẹp, hệ thống các đảo, vịnh, di sản thiên nhiên thế giới; phát triển du lịch biển, đảo.

+ Khí tự nhiên, muối,... khai thác khoáng sản biển.

– Vai trò: Thúc đẩy phát triển kinh tế; khai thác hiệu quả và hợp lý tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1. GV giao nhiệm vụ làm việc theo nhóm (4 nhóm), hoàn thành nhiệm vụ sau: *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện thế mạnh để phát triển kinh tế biển, đảo và nêu vai trò của phát triển kinh tế biển, đảo.*

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ, hoạt động theo nhóm để hoàn thành sản phẩm vào phiếu học tập; GV theo dõi, hướng dẫn.

– Bước 3. Đại diện các nhóm HS dán sơ đồ tư duy lên bảng. Đại diện một nhóm dựa vào sơ đồ tư duy phân tích thế mạnh để phát triển kinh tế biển, đảo và nêu ý nghĩa; các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4. GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức cần đạt.

3. Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng cho HS.

b) *Nội dung:* HS vận dụng kiến thức đã học, nối các ý cột A với các ý cột B sao cho phù hợp.

c) *Sản phẩm*: HS khái quát được nội dung chính của bài học; nêu đúng đặc điểm tài nguyên thiên nhiên với các thế mạnh để phát triển kinh tế.

d) *Tổ chức thực hiện*:

– Bước 1. HS quan sát nhiệm vụ học tập kết hợp với kiến thức đã học để nối các ý ở cột A với các ý ở cột B sao cho phù hợp.

CỘT A (Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên)	CỘT B (Thế mạnh để phát triển kinh tế)
Địa hình đồng bằng, đất phù sa màu mỡ chiếm diện tích lớn; vùng đồi núi có đất fe-ra-lit.	Đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, trồng rau vụ đông.
Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh.	Trồng cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả.
Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều ao hồ.	Phát triển lâm nghiệp.
Sinh vật phong phú, rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng ngập mặn,...	Nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
Ngư trường, nguồn lợi hải sản phong phú.	Giao thông vận tải biển.
Bờ biển dài, nhiều cửa sông.	Du lịch biển, đảo.
Nhiều bãi biển đẹp, hệ thống các đảo, vịnh, di sản thiên nhiên thế giới.	Khai thác khoáng sản biển.
Tiềm năng về khí tự nhiên, muối.	Khai thác và nuôi trồng hải sản.

- Bước 2. HS suy nghĩ tìm phương án nói đúng.
- Bước 3. GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4. GV đánh giá kết quả của HS, công bố đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* HS vận dụng và liên hệ kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể, mở rộng kiến thức.

b) *Nội dung:* HS làm việc nhóm hoàn thành và giới thiệu sản phẩm về thiên nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) *Sản phẩm:* Hoàn thành và trình bày được sản phẩm.

d) *Tổ chức thực hiện:*

– Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS: Sưu tầm và làm một sản phẩm giới thiệu về thiên nhiên ở vùng Đồng bằng sông Hồng

– Bước 2. HS thảo luận nhóm, thống nhất cách làm, phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

HS hoàn thành sản phẩm, buổi học sau sẽ đến trưng bày và giới thiệu về sản phẩm của nhóm mình.

GV dặn dò HS: Các em về chuẩn bị tài liệu về dân cư, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng và vị thế của Thủ đô Hà Nội để cùng tìm hiểu vào giờ học sau.

PHẦN C**VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
VÀ HỌC TẬP CỦA HS TRONG DẠY HỌC PHẦN ĐỊA LÍ 9**

Việc đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS được quy định rõ tại Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2021.

1. MỘT SỐ LƯU Ý VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN VÀ HỌC TẬP CỦA HS

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lý thông tin thông qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS trong các môn học của Chương trình GDPT; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS; xác nhận kết quả đạt được của HS; cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học và giáo dục.

Để tổ chức đánh giá kết quả học tập của HS trong dạy học phần Địa lí 9. GV cần phải chú trọng một số vấn đề sau:

– Việc đánh giá kết quả giáo dục phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù địa lí được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình GDPT năm 2018 môn Lịch sử và Địa lí 9. Cần lưu ý là các phẩm chất và năng lực này được hình thành, củng cố và phát triển theo lộ trình, nên trong khi đánh giá, cần xác định rõ HS đã/ đang đứng ở đâu trong lộ trình đạt tới các kết quả đầu ra kì vọng và GV cần phải hành động như thế nào để cải thiện thành tích học tập của HS. Như vậy là cần chú trọng cả đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, trong đó hết sức coi trọng việc đánh giá quá trình.

– Về nội dung đánh giá, bên cạnh nội dung lí thuyết, cần tăng cường đánh giá các kĩ năng của HS như: làm việc với bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, quan sát, thu thập, xử lý và hệ thống hoá thông tin, sử dụng các dụng cụ học tập ngoài trời, sử dụng công nghệ và thông tin truyền thông trong học tập,... Đánh giá khả năng vận dụng tri thức vào những tình huống cụ thể, không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức địa lí làm trung tâm của việc đánh giá.

– Đa dạng hoá các hình thức đánh giá, tăng cường ĐGTX đối với tất cả HS bằng các hình thức khác nhau. Tạo điều kiện để HS được tham gia vào quá trình đánh giá kết quả giáo dục.

– Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua ĐGTX, định kì, trên cơ sở đó tổng hợp việc đánh giá chung về phẩm chất, năng lực và sự tiến bộ của HS.

Để đáp ứng các yêu cầu về đánh giá kết quả học tập của HS như trên, phần Địa lí 9 đã tăng cường hệ thống các câu hỏi trong phần hình thành kiến thức mới, phần luyện tập và vận dụng. Do vậy GV nên sử dụng các câu hỏi đó để tổ chức đánh giá kết quả học tập thường xuyên cho HS. Đồng thời, khi tổ chức các hoạt động học tập, GV nên đa dạng các hình thức và công cụ đánh giá để tạo cơ hội cho HS tham gia vào quá trình tự đánh giá. GV có thể thiết kế bảng kiểm, phiếu đánh giá theo tiêu chí,... để tổ chức đánh giá sản phẩm học tập cho HS.

2. HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ

Môn Lịch sử và Địa lí 9 được thực hiện đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

2.1. Đánh giá bằng nhận xét

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong ĐGTX, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

2.2. Đánh giá bằng điểm số

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong ĐGTX, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số đối với các môn học trong Chương trình GDPT. Đối với môn Lịch sử và Địa lí 9, việc kiểm tra, ĐGTX

và định kì được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phân môn. Nội dung bài kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá. Hiệu trưởng phân công GV chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp các GV cùng dạy học môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá HS và học bạ.

3. ĐÁNH GIÁ THƯỜNG XUYỀN

ĐGTX hay còn gọi đánh giá quá trình là hoạt động đánh giá diễn ra trong tiến trình thực hiện hoạt động giảng dạy môn học, cung cấp thông tin phản hồi cho GV và HS nhằm mục tiêu đổi mới tổ chức các hoạt động học tập của HS. ĐGTX chỉ những hoạt động kiểm tra đánh giá được thực hiện trong quá trình dạy học, có ý nghĩa phân biệt với những hoạt động kiểm tra đánh giá trước khi bắt đầu quá trình dạy học một môn học nào đó (đánh giá đầu năm/đánh giá xếp lớp) hoặc sau khi kết thúc quá trình dạy học môn học này (đánh giá tổng kết). ĐGTX được xem là đánh giá vì quá trình học tập hoặc vì sự tiến bộ của người học.

ĐGTX không nhằm mục đích đưa ra kết luận về kết quả giáo dục cuối cùng của từng HS. Ngoài việc kịp thời động viên, khuyến khích khi HS thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, ĐGTX còn tập trung vào việc phát hiện, tìm ra những thiếu sót, hạn chế, những nhân tố ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập, rèn luyện của HS để có những giải pháp hỗ trợ điều chỉnh kịp thời, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục.

ĐGTX tập trung vào các nội dung sau:

- Theo dõi sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập, rèn luyện được giao.
- Sự hứng thú, tự tin của HS khi thực hiện các hoạt động học tập cá nhân.
- Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm.

Thời điểm ĐGTX được thực hiện linh hoạt trong quá trình dạy học và giáo dục, không bị giới hạn bởi số lần đánh giá.

Đối tượng tham gia ĐGTX rất đa dạng, bao gồm: GV đánh giá, HS tự đánh giá, HS đánh giá đồng đẳng, phụ huynh đánh giá và đoàn thể, cộng đồng đánh giá.

ĐGTX được thực hiện thông qua: hỏi – đáp, viết, thuyết trình, thực hành, thí nghiệm, sản phẩm học tập.

Đối với một môn học, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá nhiều lần, trong đó chọn một số lần kiểm tra, đánh giá phù hợp với tiến trình dạy học theo kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn, ghi kết quả đánh giá vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học. Đối với môn Lịch sử và Địa lí 9 có tổng số tiết là 105 tiết/năm học, số điểm ĐGTX trong mỗi học kì là 4 điểm (bao gồm cả phần Lịch sử).

Đối với môn Lịch sử và Địa lí 9, việc kiểm tra, ĐGTX được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phần.

4. ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KÌ

– Đánh giá định kì là đánh giá kết quả giáo dục của HS sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành yêu cầu cần đạt của chương trình môn Lịch sử và Địa lí của HS so với yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình GDPT và sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất HS.

– Mục đích chính của đánh giá định kì là thu thập thông tin từ HS để đánh giá thành quả học tập và giáo dục sau một giai đoạn học tập nhất định. Dựa vào kết quả này để xác định thành tích của HS, xếp loại HS và đưa ra kết luận giáo dục cuối cùng.

– Nội dung đánh giá định kì tập trung vào việc đánh giá mức độ đạt được yêu cầu cần đạt của HS về phẩm chất, năng lực của chương trình môn Lịch sử và Địa lí sau một giai đoạn học tập (giữa kì)/cuối kì.

– Đánh giá định kì: gồm đánh giá giữa kì và đánh giá cuối kì, được thực hiện thông qua: bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính), bài thực hành, dự án học tập.

+ Thời gian làm bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đối với môn học có trên 70 tiết/năm học từ 60 phút đến 90 phút; đối với môn chuyên tối đa 120 phút.

+ Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng điểm số, đề kiểm tra được xây dựng dựa trên ma trận, đặc tả của đề kiểm tra, đáp ứng theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình GDPT.

+ Đối với bài kiểm tra (trên giấy hoặc trên máy tính) đánh giá bằng nhận xét, bài thực hành, dự án học tập, phải có hướng dẫn và tiêu chí đánh giá theo yêu cầu cần đạt của môn học được quy định trong Chương trình GDPT trước khi thực hiện.

– Trong mỗi học kì, mỗi môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có 01 (một) điểm đánh giá giữa kì và 01 (một) điểm đánh giá cuối kì. Đối

với môn Lịch sử và Địa lí, việc kiểm tra, đánh giá định kì được thực hiện trong quá trình dạy học theo từng phân môn. Nội dung bài kiểm tra, đánh giá định kì phù hợp với nội dung và thời lượng dạy học theo từng phân môn Lịch sử và phân môn Địa lí tính đến thời điểm kiểm tra, đánh giá. Hiệu trưởng phân công GV chủ trì phụ trách môn học ở mỗi lớp phối hợp các GV cùng dạy học môn học ở lớp đó để tổng hợp điểm, ghi điểm, nhận xét vào sổ theo dõi, đánh giá HS và học bạ.

– Những HS không tham gia kiểm tra, đánh giá đủ số lần theo quy định, nếu có lí do bất khả kháng thì được kiểm tra, đánh giá bù với yêu cầu cần đạt tương đương với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu. Việc kiểm tra, đánh giá bù được thực hiện theo từng học kì.

– Trường hợp HS không tham gia kiểm tra, đánh giá bù theo quy định thì được đánh giá mức Chưa đạt hoặc nhận 0 (không) điểm đối với lần kiểm tra, đánh giá còn thiếu.

Thời điểm đánh giá định kì thường được tiến hành sau khi kết thúc một giai đoạn học tập (giữa kì, cuối kì). Người thực hiện đánh giá định kì có thể là GV đánh giá, nhà trường đánh giá hoặc tổ chức kiểm định các cấp đánh giá.

Phương pháp đánh giá định kì có thể là kiểm tra viết trên giấy hoặc trên máy tính; thực hành; hỏi – đáp, đánh giá thông qua sản phẩm học tập và thông qua hồ sơ học tập,...

Công cụ đánh giá định kì có thể là các câu hỏi, bài kiểm tra, dự án học tập, sản phẩm nghiên cứu,...

Trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí minh chứng thu thập được của đánh giá định kì thường là kết quả các bài kiểm tra giữa học kì hoặc cuối học kì. Cách đánh giá là đối chiếu kết quả HS làm được với đáp án mà GV đã xây dựng.

Kết quả các bài kiểm tra có thể được minh chứng thông qua câu trả lời của HS cho các bài kiểm tra tự luận hoặc bài kiểm tra trắc nghiệm khách quan. Trong đó có mức độ lồng ghép, các câu hỏi mở, câu hỏi cần trình bày suy nghĩ quan điểm của HS được thể hiện qua 4 mức độ yêu cầu:

- Nhận biết: nhắc lại hoặc mô tả đúng kiến thức, kĩ năng đã học khi được yêu cầu.
- Thông hiểu: diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình, có thể thêm các hoạt động phân tích, giải thích, so sánh; áp dụng trực tiếp (làm theo mẫu) kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập.

– Vận dụng: kết nối và sắp xếp lại các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết thành công tình huống, vấn đề tương tự tình huống, vấn đề đã học.

– Vận dụng cao: vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn; đưa ra những phản hồi hợp lý trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống.

Căn cứ vào yêu cầu cần đạt trong Chương trình môn Lịch sử và Địa lí về phát triển phẩm chất, năng lực của HS ở từng học kì và từng khối lớp, GV và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng HS và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

Ngoài ra, việc đánh giá định kì theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí còn có thể sử dụng đánh giá thông qua việc tập hợp hồ sơ và sản phẩm học tập của HS sau khi kết thúc một kì học hoặc năm học để đánh giá. Đối với môn Lịch sử và Địa lí, kết quả đánh giá của từng HS sẽ phải dựa vào kết quả ĐGTX kết hợp với đánh giá định kì để có được những thông tin chính xác và mức độ đạt được và sự tiến bộ của HS.

Công cụ đánh giá kết quả học tập của HS được hiểu là những phương tiện hay kỹ thuật được sử dụng trong quá trình đánh giá nhằm đạt được mục đích đánh giá. Các công cụ đánh giá rất đa dạng như: câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, sản phẩm học tập, hồ sơ học tập, bảng kiểm (checklist), thang đánh giá (rating scales), phiếu đánh giá theo tiêu chí (Rubrics),... Dưới đây, nhóm tác giả sẽ tập trung đi sâu một số dạng câu hỏi kiểm tra đánh giá HS theo định hướng phát triển năng lực HS.

5. MỘT SỐ DẠNG CÂU HỎI KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HS THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

5.1. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

5.1.1. Ví dụ

Sản lượng điện của nước ta tăng chủ yếu do

- A. các nước trong khu vực đầu tư nhiều cho nguồn điện.
- B. nhiều nhà máy điện có công suất lớn được xây dựng.
- C. điện gió, điện mặt trời đã thay thế cho các nhà máy nhiệt điện.
- D. nhập khẩu điện từ các nước trong khu vực.

5.1.2. Đặc điểm câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn có cấu trúc gồm phần dẫn là một hoặc một vài câu dẫn và 04 phương án lựa chọn, trong đó có 01 phương án là đáp của câu hỏi.

Phần dẫn

– Là câu phát biểu căn bản, gọi là câu dẫn hoặc câu hỏi. Phần dẫn của mỗi câu hỏi có nhiều dạng, có thể là: một câu chưa hoàn chỉnh; một câu hỏi được nêu rõ ràng; một câu thiếu thông tin. Chức năng chính của phần dẫn là đặt câu hỏi, đưa ra yêu cầu cho HS thực hiện, đặt ra tình huống/vấn đề cho HS giải quyết.

– Yêu cầu cơ bản khi viết phần dẫn, phải làm HS biết rõ/hiểu rõ câu hỏi cần phải trả lời, yêu cầu cần thực hiện, vấn đề cần giải quyết. Một phần dẫn tốt có đặc điểm là: vấn đề hoặc câu hỏi được xác định rõ ràng; có thật và có giá trị kiểm tra chặt chẽ; gây hứng thú đối với HS; văn hoá và ngôn ngữ phù hợp; bản quyền rõ ràng; không nêu bao gồm bất kỳ thông tin không cần thiết, thừa nào khác; được viết và thiết kế tốt; đặt ra thách thức một cách tối ưu nhất, không quá khó hoặc quá dễ; không đặt ra những thách thức giả; bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để trả lời câu hỏi; đúng với thực tế; đưa ra cơ hội để tìm kiếm câu hỏi,...

Đáp án

– Là phương án đúng, phương án tốt nhất; đảm bảo chắc chắn rằng chỉ có một câu trả lời chính xác hoặc đúng nhất. Chức năng chính là thể hiện sự hiểu biết của HS và sự lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất cho câu hỏi hay vấn đề mà câu hỏi yêu cầu.

– Yêu cầu khi thiết kế đáp án: trả lời rõ ràng câu hỏi đặt ra; không quá hiển nhiên (không dài hơn, chi tiết hơn hoặc bao gồm các từ khoá chính của phần dẫn); tránh ngôn ngữ song song giữa phần dẫn và đáp án có thể đưa ra gợi ý cho đáp án đúng, tạo cơ hội cho thí sinh không nắm được kiến thức nhưng có chiến lược làm bài; phân phối ngẫu nhiên các câu trả lời trên các vị trí khác nhau trong bài thi, không sử dụng thứ tự dễ đoán cho các đáp án; có cùng độ dài, ngôn ngữ với các phương án nhiễu.

– Phương án nhiễu (3 phương án nhiễu)

+ Là câu trả lời đủ hợp lý (nhưng không chính xác) đối với câu hỏi hoặc vấn đề được nêu ra trong câu dẫn để thu hút các HS dưới trình độ của câu hỏi (quan niệm sai lầm phổ biến, hiểu sai căn bản,...); chỉ hợp lý đối với những HS không có kiến

thức hoặc không đọc tài liệu đầy đủ; thể hiện những khác biệt mà đòi hỏi thí sinh có thể phải giải quyết một nhiệm vụ hoặc hiểu rõ để trả lời câu hỏi.

+ Yêu cầu khi viết phương án nhiều: Không sử dụng phương án nhiều như “Tất cả các phương án trên” hay “Không phương án nào”; đảm bảo sự tương đồng giữa các phương án lựa chọn về mặt: cấu trúc ngữ pháp, chiều dài văn bản, phương thức biểu đạt; tránh lỗi ngữ pháp có thể vô tình cung cấp gợi ý cho câu trả lời; không sử dụng phương án nhiều tùy tiện nếu chỉ vì không thể nghĩ ra được phương án nhiều hợp lí.

5.1.3. Ưu điểm và nhược điểm của câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Ưu điểm: Có thể đo được khả năng tư duy khác nhau, có thể dùng loại này để kiểm tra, đánh giá những mục tiêu giảng dạy khác nhau; nội dung đánh giá được nhiều, có thể bao quát được toàn bộ chương trình học; độ tin cậy cao hơn, yếu tố đoán mò may rủi giảm hơn so với câu hỏi có 2 lựa chọn,... (câu hỏi đúng sai); độ giá trị cao hơn nhờ tính chất có thể dùng đo những mức nhận thức và tư duy khác nhau và ở bậc cao;

Nhược điểm: Các câu hỏi khó đo được khả năng diễn giải hoặc giải quyết vấn đề một cách hiệu nghiệm; các câu hỏi dễ rơi vào tình trạng kiểm tra việc ghi nhớ kiến thức nếu viết hời hợt.

5.1.4. Một số chú ý về viết câu hỏi câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Cần xác định đúng mục tiêu của việc kiểm tra, đánh giá để từ đó xây dựng câu hỏi cho phù hợp; mỗi câu hỏi tập trung vào một vấn đề duy nhất.

Câu hỏi cần khai thác tối đa việc vận dụng các kiến thức để giải quyết các tình huống thực tế trong cuộc sống, tránh viết câu không phù hợp với thực tế; tránh các kiến thức quá riêng biệt hoặc câu hỏi dựa trên ý kiến cá nhân.

5.2. Câu trắc nghiệm đôi chiều cặp đôi (ghép hợp)

5.2.1. Ví dụ

Hãy ghép ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp.

CỘT A (KHU VỰC)	CỘT B (ĐẶC ĐIỂM)
1. Tây Bắc	A. Có mùa đông lạnh đến sớm và kết thúc muộn.
2. Đông Bắc	B. Núi có hướng tây bắc – đông nam.
	C. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn.
	D. Chủ yếu là đồi núi thấp, địa hình cac-xơ khá phổ biến.
	E. Núi có hướng vòng cung.
	G. Địa hình hiểm trở, nhiều núi cao, vực sâu.
	H. Nhiều sông lớn chảy qua, tiềm năng thủy điện lớn.

5.2.2. Quan niệm câu hỏi trắc nghiệm ghép hợp

Loại câu hỏi này có phần đề hỏi, gồm các câu hỏi hoặc câu chưa hoàn chỉnh đặt vào một cột; một cột khác là danh sách những câu trả lời hoặc câu ghép với câu ở cột cạnh bên để trở thành câu có nội dung đúng. Dựa trên một hệ thức tiêu chuẩn

nào đó định trước, HS tìm cách ghép những câu hỏi của cột này với các câu trả lời ở cột khác sao cho phù hợp. Số câu trong hai cột có thể bằng nhau hoặc khác nhau.

Để đảm bảo độ giá trị của câu hỏi và giảm thiểu khả năng đoán mò của người học khi làm bài, người dạy có thể thiết kế số lượng các lựa chọn trả lời nhiều hơn số lượng các lựa chọn để hỏi (5 – 6 lựa chọn).

5.2.3. Ưu điểm và nhược điểm của câu trắc nghiệm ghép hợp

Ưu điểm: Có thể đo nhiều mức trí năng khác nhau nhưng hữu hiệu nhất trong việc đánh giá khả năng nhận biết các hệ thức hay lập các mối quan hệ tương quan.

Nhược điểm: Không thích hợp cho việc thẩm định các khả năng như sắp đặt và vận các kiến thức, quy luật.

5.2.4. Một số chú ý khi biên soạn câu trắc nghiệm ghép hợp

Cần hướng dẫn cụ thể, rõ ràng về cách thức ghi câu trả lời.

Phải đảm bảo tính nhất quán, tương đồng giữa các câu hỏi trong cùng một bài tập ghép hợp.

5.3. Câu trắc nghiệm Đúng/ Sai (hoặc Có/ Không) phức hợp

5.3.1. Ví dụ

Điền đúng (Đ) hoặc sai (S) vào ô trống trước các câu dưới đây.

Câu 1. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- ☐ A. có tỉ lệ gia tăng dân số thấp hơn mức trung bình cả nước.
- ☐ B. có mật độ dân số cao nhất cả nước.
- ☐ C. trình độ lao động của vùng vẫn còn hạn chế.
- ☐ D. chất lượng cuộc sống của vùng đã được nâng lên.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

*Một số chỉ tiêu chất lượng cuộc sống dân cư
của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và 2021*

Tiêu chí \ Năm	2010	2021
Thu nhập bình quân đầu người một tháng (theo giá hiện hành, nghìn đồng)	905,0	2 837,5
Tỉ lệ hộ nghèo (%)	29,4	13,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

- ☐ A. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của vùng tăng.
- ☐ B. Thu nhập bình quân đầu người và tỉ lệ hộ nghèo của vùng đều tăng.
- ☐ C. Chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng ngày càng cải thiện.
- ☐ D. Sự thay đổi chất lượng cuộc sống của vùng là do trình độ người dân được nâng cao.

5.3.2. Quan niệm về câu trắc nghiệm Đúng/ Sai hoặc Có/ Không phức hợp

Câu trắc nghiệm lựa chọn Đúng/ Sai hoặc Có/ Không phức hợp thường có định dạng là có phần đề hỏi và phần trống để HS điền trả lời. Loại câu hỏi này gồm hai cột, một cột là danh sách những câu hỏi và một cột là danh sách các câu trả lời mà người học phải dựa vào hiểu biết của mình để đưa ra quyết định điều đó là Đúng hoặc Sai; Có hoặc Không. Loại câu hỏi này rất phù hợp để khảo sát việc người học ghi nhớ hay nhận biết sự kiện, chi tiết.

Thông thường, trong một câu hỏi có 4 – 5 phương án lựa chọn Đúng/ Sai, Có/ Không.

5.3.3. Ưu điểm, nhược điểm của câu trắc nghiệm Đúng/ Sai phức hợp

Ưu điểm: Có thể đo nhiều mức trí năng khác nhau nhưng hữu hiệu nhất trong việc đánh giá các cấp độ thấp của nhận thức.

Nhược điểm: Không thích hợp cho việc thẩm định các khả năng như sắp đặt và vận các kiến thức, quy luật.

5.3.4. Một số chú ý khi biên soạn câu trắc nghiệm Đúng/ Sai phức hợp

Mỗi câu trắc nghiệm chỉ nên bao hàm một vấn đề cần kiểm tra, không nên đưa vào nhiều hơn một ý để tránh trường hợp câu hỏi nửa đúng, nửa sai; mỗi nhận định để người học xác định là đúng hay sai cần là một ý trọn vẹn.

Câu trắc nghiệm cần phải được diễn đạt mạch lạc, rõ ràng để có thể xác định được rõ là Đúng hay Sai, tránh các cách diễn đạt có thể gây hiểu nhầm, hoặc không thể xác định được là Đúng hay Sai.

– Mỗi phương án trả lời chỉ nên bao hàm một vấn đề cần kiểm tra, không nên đưa vào nhiều hơn để tránh trường hợp nửa đúng, nửa sai.

– Chú ý nâng cao mức độ tư duy trong các phương án trả lời, chẳng hạn giải thích, lí giải một hiện tượng,...

– Tránh sử dụng các từ ngữ có tính giới hạn, tránh người học đoán mò câu hỏi, chỉ dựa trên ý nghĩa của các từ này: nói chung, thông thường, hầu hết, đa số,...

– Cần diễn đạt mạch lạc, rõ ràng để có thể xác định được rõ là Đúng hay Sai.

– Trong cùng một đề thi, số lượng câu hỏi có đáp án đúng và đáp án sai nên bằng nhau một cách tương đối và được sắp xếp sao không có quá nhiều câu cùng đáp án nằm cạnh nhau.

5.4. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn

5.4.1. Ví dụ

Hãy trả lời mỗi câu hỏi sau đây bằng một cụm từ có tối đa là 3 từ.

a) Gia tăng dân số ở Đông Nam Bộ tương đối cao chủ yếu là do ...? (Đáp án: *nhập cư*).

b) So với mức trung bình của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long có gia tăng dân số như thế nào? (Đáp án: *thấp hơn*).

5.4.2. Quan niệm về câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn

Câu trắc nghiệm trả lời ngắn yêu cầu HS viết ra câu trả lời của mình, thay vì lựa chọn câu trả lời từ các phương án cho sẵn. Câu trả lời có thể là một từ, một con số, một biểu tượng hoặc một cụm từ, hay cũng có thể là một câu trả lời đơn giản.

Loại câu trắc nghiệm này thường được sử dụng để kiểm tra việc ghi nhớ thông tin, sự kiện quan trọng hoặc những kiến thức, khái niệm cơ bản.

Do tính chất trả lời tự do câu hỏi nên HS có thể đưa ra nhiều đáp án khác nhau với việc dùng từ, cách diễn đạt khác nhau mà người biên soạn câu hỏi không thể lường trước được. Để giảm thiểu rủi ro này, người viết có thể nêu rõ giới hạn độ dài của câu trả lời (ví dụ: câu trả lời không quá 4 từ) trong hướng dẫn làm bài.

5.4.3. Ưu điểm và nhược điểm của câu hỏi mở trả lời ngắn

Ưu điểm: Phạm vi ứng dụng rộng rãi, có thể ứng dụng ở hầu hết các nội dung/chủ đề học tập; giảm thiểu khả năng đoán mò của HS.

Nhược điểm: Nhiều câu hỏi cũng có xu hướng chỉ kiểm tra việc ghi nhớ những chi tiết, vấn đề vụn vặt; giữa các câu hỏi cùng loại, các vấn đề được khảo sát không có sự liên kết với nhau, từ đó giảm hiệu quả đánh giá người học ở những năng lực nhận thức và tư duy bậc cao và phức tạp.

5.4.4. Một số chú ý về viết câu hỏi trả lời ngắn

Câu hỏi có câu trả lời ngắn phải rõ ràng, chính xác và diễn đạt đơn giản, cần được tập trung rõ ràng vào những kỹ năng dự định đánh giá.

Mỗi câu hỏi nên thiết lập một nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng yêu cầu tìm kiếm một câu trả lời cụ thể. Câu hỏi nên cho phép HS chứng minh được các kỹ năng cần thiết của mình một cách hợp lý, nhanh chóng. Nếu cần thiết, nên đưa ra hướng dẫn về phạm vi hoặc cấp độ của thông tin và câu trả lời dự kiến.

6. GỢI Ý BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

6.1. Các bước xây dựng đề kiểm tra

Bước 1. Xác định mục đích của đề kiểm tra

Bước 2. Xác định hình thức đề kiểm tra

Bước 3. Thiết lập ma trận đề kiểm tra (bảng mô tả tiêu chí của đề kiểm tra)

Bước 4. Biên soạn câu hỏi theo ma trận

Bước 5. Xây dựng hướng dẫn chấm (đáp án) và thang điểm

Bước 6. Xem xét lại việc biên soạn đề kiểm tra

6.2. Hướng dẫn xây dựng ma trận đề kiểm tra

Ma trận đề kiểm tra là bản thiết kế đề kiểm tra chứa đựng những thông tin về cấu trúc cơ bản của đề kiểm tra như: Chương/chủ đề; Nội dung/đơn vị kiến thức; Mức độ nhận thức/cấp độ năng lực của từng câu hỏi, thuộc tính các câu hỏi ở từng vị trí; Tỷ lệ % cho từng mức độ nhận thức,... Ma trận đề kiểm tra cho phép tạo ra nhiều đề kiểm tra có chất lượng tương đương. Có nhiều phiên bản Ma trận đề kiểm tra. Mức độ chi tiết của các ma trận này phụ thuộc vào mục đích và đối tượng sử dụng.

a) Cấu trúc một bảng ma trận đề kiểm tra gồm các thông tin như sau:

- Tên Bảng ma trận.
- Cấu trúc từng phần (Prompt Attributes).
- Cấu trúc và tỷ trọng từng phần.
- Các câu hỏi trong đề kiểm tra (items).
- + Dạng thức câu hỏi.
- + Nội dung/Lĩnh vực kiến thức.
- + Cấp độ/thang năng lực đánh giá.
- + Vị trí câu hỏi trong đề kiểm tra.
- Các thông tin hỗ trợ khác.

b) Thông tin cơ bản của ma trận đề kiểm tra

- Mục tiêu đánh giá (objectives).
- Lĩnh vực, phạm vi kiến thức (Content).
- Tổng số câu hỏi.
- Phân bố câu hỏi theo lĩnh vực, phạm vi kiến thức, mức độ khó, mục tiêu đánh giá.
- Các lưu ý khác,...

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ/ CUỐI KÌ PHẦN ĐỊA LÍ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TN KQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Chủ đề A	Nội dung 1.									
		Nội dung 2.									
		Nội dung n.									
2	Chủ đề B										
3	Chủ đề n										
Tỉ lệ			40 %		30 %		20 %		10 %		

6.3. Hướng dẫn xây dựng bản đặc tả đề kiểm tra

a) Khái niệm bản đặc tả

Bản đặc tả đề kiểm tra (trong tiếng Anh gọi là *test specification* hay *test blueprint*) là một bản mô tả chi tiết, có vai trò như một hướng dẫn để viết một đề kiểm tra hoàn chỉnh. Bản đặc tả đề kiểm tra cung cấp thông tin về cấu trúc đề kiểm tra, hình thức câu hỏi, số lượng câu hỏi ở mỗi loại, và phân bố câu hỏi trên mỗi mục tiêu đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra giúp nâng cao độ giá trị của hoạt động đánh giá và xây dựng đề kiểm tra, đánh giá đúng những mục tiêu dạy học dự định được đánh giá. Nó cũng giúp đảm bảo sự đồng nhất giữa các đề kiểm tra dùng để phục vụ cùng một mục đích đánh giá. Bên cạnh lợi ích đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá, bản đặc tả đề kiểm tra có tác dụng giúp cho hoạt động học tập trở nên rõ ràng, có mục đích, có tổ chức và có thể kiểm soát được. Người học có thể sử dụng để chủ động đánh giá việc học và tự chấm điểm sản phẩm học tập của mình. Còn người dạy có thể áp dụng để triển khai hướng dẫn các nhiệm vụ, kiểm tra và đánh giá. Bên cạnh đó, nó cũng giúp các nhà quản lý giáo dục kiểm soát chất lượng giáo dục của đơn vị mình.

b) Cấu trúc bản đặc tả đề kiểm tra

Một bản đặc tả đề kiểm tra cần chỉ rõ mục đích của bài kiểm tra, những mục tiêu dạy học mà bài kiểm tra sẽ đánh giá, ma trận phân bố câu hỏi theo nội dung dạy học và mục tiêu dạy học, cụ thể như sau:

– Mục đích của đề kiểm tra:

+ Phần này cần trình bày rõ đề kiểm tra sẽ được sử dụng phục vụ mục đích gì. Các mục đích sử dụng của đề kiểm tra *có thể* bao gồm (1 hoặc nhiều hơn 1 mục đích):

+ Cung cấp thông tin mô tả trình độ, năng lực của người học tại thời điểm đánh giá.

+ Dự đoán sự phát triển, sự thành công của người học trong tương lai.

+ Nhận biết sự khác biệt giữa các người học.

+ Đánh giá việc thực hiện mục tiêu giáo dục, dạy học.

+ Đánh giá kết quả học tập (hay việc làm chủ kiến thức, kỹ năng) của người học so với mục tiêu giáo dục, dạy học đề ra. Chẩn đoán điểm mạnh, điểm tồn tại của người học để có hoạt động giáo dục, dạy học phù hợp.

+ Đánh giá trình độ, năng lực của người học tại thời điểm bắt đầu và kết thúc một khóa học để đo lường sự tiến bộ của người học hay hiệu quả của khóa học.

– Hệ mục tiêu dạy học/ tiêu chí đánh giá:

Phần này trình bày chi tiết mục tiêu dạy học: những kiến thức và năng lực mà người học cần chiếm lĩnh và sẽ được yêu cầu thể hiện thông qua bài kiểm tra. Những tiêu chí để xác định các cấp độ đạt được của người học đối với từng mục tiêu dạy học. Có thể sử dụng các thang năng lực để xác định mục tiêu dạy học/tiêu chí đánh giá, chẳng hạn thang năng lực nhận thức của Bloom,...

– Bảng đặc tả đề kiểm tra:

Bảng đặc tả đề kiểm tra là một bảng có cấu trúc hai chiều, với một chiều là các chương/chủ đề nội dung kiến thức và một chiều là các cấp độ năng lực mà người học sẽ được đánh giá thông qua đề kiểm tra. Với mỗi chương/chủ đề nội dung kiến thức, tại một cấp độ năng lực, căn cứ mục tiêu dạy học, người dạy đưa ra một tỷ trọng cho phù hợp.

– Cấu trúc đề kiểm tra: Phần này mô tả chi tiết các hình thức câu hỏi sẽ sử dụng trong đề kiểm tra; phân bố thời gian và điểm số cho từng câu hỏi.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ PHẦN ĐỊA LÍ LỚP 9

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề A	Nội dung 1.	Nhận biết Thông hiểu Vận dụng Vận dụng cao				
		Nội dung 2.					
		Nội dung n.					
2	Chủ đề B						
3	Chủ đề n						
Số câu/ loại câu				... câu TNKQ	... câu TL	... câu TL	... câu TL
Tỉ lệ %				40 %	30 %	20 %	10 %

c) Hướng dẫn xây dựng

– Với câu hỏi mức độ nhận biết thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ mô tả cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

– Các câu hỏi ở mức độ nhận biết nên kiểm tra bằng dạng câu hỏi trắc nghiệm khách quan; các mức độ khác kiểm tra bằng dạng câu hỏi tự luận.

– Với nhiều nội dung ở cùng 01 mức độ nhận thức, lựa chọn nội dung kiểm tra bằng cách chọn dấu * với nghĩa chọn cho trường hợp (hoặc).

– Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học toàn học kì, những nội dung kiểm tra giữa kì được tính không quá 10 % số điểm và chỉ kiểm tra ở mức độ nhận biết.

6.4. Khung ma trận, bản đặc tả và đề minh hoạ**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I LỚP 9 PHẦN ĐỊA LÍ***a) Khung ma trận*

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)		Thông hiểu (TL)		Vận dụng (TL)		Vận dụng cao (TL)		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Địa lí dân cư; Chủ đề đô thị hóa; Nông nghiệp (10 % – đã kiểm tra giữa kì I)	Dân cư Việt Nam	2TN*								
		Đô thị hoá	2TN*								
		Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2TN*								
2	Công nghiệp	– Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu – Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	3TN			1 (a) TL*				1 TL*	
3	Dịch vụ	– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ – Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông – Thương mại, du lịch	3TN			1 (a,b) TL*		1 TL*			
4	Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	3TN			1 (a,b) TL*		1TL*			

5	Đồng bằng sông Hồng	- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ - Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên - Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng - Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng - Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	3TN			1 (a,b) TL*	1 TL*	1TL*		
Tỉ lệ			40 %	30 %	20 %	10 %				

b) Bản đặc tả

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Địa lí dân cư; Chủ đề đô thị hóa; Nông nghiệp (10 % – đã kiểm tra giữa kì I)	Địa lí dân cư	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.	2TN*			
		Đô thị hoá	Nhận biết – Mô tả được quá trình đô thị hoá thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp	2TN*			
		Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản.	2TN*			

2	Công nghiệp	- Sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu - Vấn đề phát triển công nghiệp xanh	Nhận biết - Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu. - Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính. Thông hiểu - Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học – công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, nguồn nguyên liệu. Vận dụng cao - Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.	3 TN	1 (a) TL*		1 TL*
3	Dịch vụ	- Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ - Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông - Thương mại, du lịch	Nhận biết - Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính. - Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông. Thông hiểu - Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ: vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, chính sách, khoa học – công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lịch sử văn hóa. Vận dụng - Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.	3TN	1 (a,b)* TL	1TL*	

4	Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng	Nhận biết – Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu – Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; – Trình bày được các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thủy sản, du lịch. – Phân tích hoặc sơ đồ hóa được các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Vận dụng – Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).	3TN	1 (a,b)* TL	1TL*	
---	-----------------------------	---	---	-----	----------------	------	--

5	Đồng bằng sông Hồng	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu – Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thủy sản; – Trình bày được vấn đề phát triển kinh tế biển. – Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng. Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thủ đô Hà Nội. Vận dụng cao – Sưu tầm tư liệu và trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.	3TN	1 (a,b)* TL	1TL*	1TL*
Số câu/ loại câu				16 câu TNKQ	1 câu (a, b) TL	1 câu TL	1 câu TL
Tỉ lệ %				40	30	20	10

(Ghi chú: * lựa chọn nội dung bài kiểm tra)

c) Đề minh hoạ

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9 PHẦN ĐỊA LÍ

PHẦN A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Câu 1. Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm phân bố của dân tộc Kinh ở nước ta?

- A. Chỉ phân bố ở đồng bằng, nơi có đất phù sa màu mỡ.
- B. Phân bố chủ yếu ở đồng bằng, ven biển và trung du.

C. Phân bố chủ yếu ở trung du và miền núi.

D. Phân bố ở các vùng địa hình thấp, bằng phẳng và gần nguồn nước.

Câu 2. Xã hội hậu công nghiệp

A. diễn ra ở tất cả các nước trên thế giới.

B. mới chỉ diễn ra ở các nước phát triển.

C. mới chỉ xuất hiện ở châu Âu.

D. đang diễn ra mạnh ở các nước đang phát triển ở châu Á.

Câu 3. Trong cơ cấu diện tích cây trồng ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

A. cây lương thực.

B. cây công nghiệp hàng năm.

C. cây công nghiệp lâu năm.

D. cây ăn quả.

Câu 4. Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do

A. thời tiết ổn định hơn so với giai đoạn trước.

B. kinh nghiệm của người dân được phát huy.

C. đẩy mạnh thâm canh.

D. đẩy mạnh tăng vụ.

Câu 5. Trong các nhân tố tự nhiên dưới đây, nhân tố nào có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố công nghiệp?

A. Đất.

B. Nước.

C. Khoáng sản.

D. Sinh vật.

Câu 6. Trong cơ cấu sản lượng điện hiện nay ở nước ta, nguồn điện nào chiếm tỉ trọng lớn nhất?

A. Thủy điện.

B. Điện gió và điện mặt trời.

C. Nhiệt điện.

D. Điện khí.

Câu 7. Các trung tâm công nghiệp quan trọng ở nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

B. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Câu 8. Loại hình giao thông vận tải có khối lượng hàng hoá vận chuyển chiếm tỉ trọng lớn nhất ở nước ta là

- A. đường biển.
- B. đường sông.
- C. đường hàng không.
- D. đường bộ.

Câu 9. Nhận xét nào sau đây đúng với ngành bưu chính viễn thông

- A. phát triển với tốc độ nhanh.
- B. phát triển ổn định.
- C. ít biến động.
- D. bấp bênh.

Câu 10. Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta thay đổi theo xu hướng

- A. tăng cường xuất khẩu sản phẩm thô; nhập khẩu sản phẩm chế biến.
- B. tăng cường xuất khẩu nguyên, nhiên liệu; hạn chế tối đa nhập khẩu.
- C. chỉ xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp đã chế biến; nhập khẩu công nghệ cao.
- D. tăng cường xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; nhập khẩu máy móc, thiết bị.

Câu 11. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Nằm ở phía bắc nước ta.
- B. Đường biên giới dài với Trung Quốc, Lào; có nhiều cửa khẩu quốc tế.
- C. Giáp với Trung Quốc và Lào.
- D. Giáp với vịnh Bắc Bộ.

Câu 12. Cây ăn quả, cây dược liệu, cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới là sản phẩm chuyên môn hoá của

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tây Nguyên.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 13. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng tập trung nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn bao gồm:

- A. Hoà Bình, Trĩ An, Đa Nhim.
- B. Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu.
- C. Hoà Bình, Thác Bà, Y-a-ly.
- D. Sơn La, Hàm Thuận, Thác Bà.

Câu 14. Ý nào sau đây đúng với đặc điểm vị trí địa lí của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Nằm trong nội địa, giáp với ba vùng kinh tế.
- B. Tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và có cửa ngõ ra biển.
- C. Tiếp giáp với Trung Quốc, Biển Đông và hai vùng kinh tế.
- D. Tiếp giáp với hai vùng kinh tế là Đông Bắc, Tây Bắc và thông ra Biển Đông.

Câu 15. Nhận xét nào sau đây đúng với Đồng bằng sông Hồng

- A. Đồng bằng sông Hồng là vùng trồng lúa lớn nhất nước ta.
- B. Lúa là cây lương thực chính của Đồng bằng sông Hồng.
- C. Lúa chiếm tới 50 % sản lượng lương thực của vùng.
- D. Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng liên tục tăng.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong GRDP của vùng.
- B. Cơ cấu dịch vụ đa dạng.
- C. Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.
- D. Tập trung chủ yếu ở các vùng ngoại thành.

PHẦN B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 1. (3,0 điểm)

- a) Trình bày sự phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.
- b) Phân tích các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2. (2,0 điểm). Phân tích những xu hướng mới trong phát triển thương mại và du lịch ở nước ta.

Câu 3. (1,0 điểm). Phân tích thế mạnh và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**PHẦN ĐỊA LÍ****PHẦN A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	B	A	C	C	C	B	D
Câu	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	A	D	D	C	B	A	B	D

PHẦN B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	a	<i>Trình bày sự phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc</i>	1,00
		– Địa hình: Đông Bắc chủ yếu là đồi núi thấp, hướng vòng cung; Tây Bắc chủ yếu là núi cao và trung bình, hướng tây bắc – đông nam,...	0,25
		– Khí hậu: Đông Bắc khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh nhất; Tây Bắc mùa đông ít lạnh hơn, có sự phân hoá theo đai cao	0,25
		– Sông, hồ: Đông Bắc có mạng lưới sông hồ dày đặc; Tây Bắc là thượng nguồn của nhiều sông lớn, tiềm năng thủy điện lớn.	0,25
		– Sinh vật, khoáng sản: Đông Bắc có diện tích rừng lớn, giàu khoáng sản; Tây Bắc sinh vật khá đa dạng, khoáng sản ít hơn.	0,25
	b	<i>Phân tích các thế mạnh về tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ</i>	2,00
		– Địa hình đa dạng, địa hình cac-xơ khá phổ biến, đất fe-ra-lit chiếm phần lớn diện tích,... thuận lợi phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch.	0,50
		– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao,... đa dạng hoá cơ cấu cây trồng, phát triển du lịch.	0,50
		– Mạng lưới sông ngòi dày đặc, tiềm năng thủy điện lớn, nhiều hồ, nguồn nước nóng,... phát triển thủy điện, nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,...	0,50
		– Diện tích rừng lớn, nhiều vườn quốc gia,... phát triển lâm nghiệp, du lịch.	0,25
		– Khoáng sản đa dạng,... phát triển công nghiệp.	0,25

2	Phân tích những xu hướng mới trong phát triển thương mại và du lịch ở nước ta	2,00
	– Thương mại: + Đa dạng hoá các phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại trong nước. + Thương mại trong nước chuyển dịch theo hướng số hoá, công nghệ hoá. + Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu chuyển dịch theo chiều sâu,... + Đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu,... – Du lịch: + Phát triển du lịch bền vững trên nền tảng tăng trưởng xanh. + Ứng dụng công nghệ số, công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch. + Đầu tư khai thác, phát triển các khu vực động lực du lịch. + Phát triển đa dạng thị trường khách du lịch quốc tế.	1,00 1,00
3	Phân tích thế mạnh và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	1,00
	– Thế mạnh: + Vị trí địa lý chiến lược,... + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động chất lượng cao; cơ sở hạ tầng hoàn thiện,... – Vai trò: + Đóng góp lớn cho GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, trị giá xuất khẩu của cả nước. + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, chuyển giao công nghệ, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập,...	0,50 0,50

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình GDPT Chương trình tổng thể; Chương trình GDPT môn Lịch sử và Địa lí (cấp trung học cơ sở); Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí; Chương trình GDPT Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội, 2018.

[2]. Nhiều tác giả. *Sách GV Lịch sử và Địa lí 9; Sách Bài tập Lịch sử và Địa lí 9*. NXB Đại học Sư phạm, 2023.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng GV phổ thông cốt cán – Môđun 3: Kiểm tra, đánh giá HS trung học cơ sở theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực môn Lịch sử và Địa lí*, 2020.

[4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tài liệu tập huấn GV trung học cơ sở xây dựng ma trận, đặc tả đề kiểm tra định kì môn Lịch sử và Địa lí*, 2022.

[5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20.7.2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đánh giá HS trung học cơ sở và HS trung học phổ thông*.

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Công văn số 5636/BGDĐT-GDTrH ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc Xây dựng kế hoạch dạy học các môn học Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*.

*Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống*

**BỘ TÀI LIỆU TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN
SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9**

1. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Toán lớp 9
2. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Ngữ văn lớp 9
3. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Địa lí)
4. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (Phần Lịch sử)
5. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Khoa học tự nhiên lớp 9
6. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tin học lớp 9
7. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục công dân lớp 9
8. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Công nghệ lớp 9
9. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Âm nhạc lớp 9
10. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Mĩ Thuật lớp 9
11. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Giáo dục thể chất lớp 9
12. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa môn Tiếng Anh lớp 9
13. Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng giáo viên sử dụng sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 9